

Số: 15/2022/TT-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2022

THÔNG TƯ

Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là “Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg”);

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là “Quyết định số 1719/QĐ-TTg”);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là “Chương trình”).

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Thông tư này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg;

b) Thông tư này không áp dụng đối với các khoản tài trợ, viện trợ thuộc ngân sách nhà nước đã có hướng dẫn riêng của cấp có thẩm quyền về chế độ chi tiêu tài chính;

Trường hợp nhà tài trợ hoặc đại diện có thẩm quyền của nhà tài trợ không có yêu cầu ràng buộc về nội dung, mức chi từ nguồn tài trợ, viện trợ thì áp dụng theo nội dung, mức chi quy định tại Thông tư này.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình.

Điều 2. Nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình

1. Ngân sách trung ương

a) Bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của các Bộ, cơ quan trung ương để thực hiện nhiệm vụ được giao của Chương trình;

b) Bổ sung có mục tiêu cho các địa phương để triển khai các dự án, tiểu dự án và nội dung thành phần của Chương trình theo quy định tại Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

2. Ngân sách địa phương

Các địa phương chủ động bố trí kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương để cùng với kinh phí ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện có hiệu quả các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình theo quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg và Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg.

Điều 3. Lập, chấp hành và quyết toán ngân sách nhà nước

1. Việc lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật về đầu tư công; cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là “CTMTQG”) và các quy định tại Thông tư này. Các cơ quan, đơn vị được phân bổ và giao dự toán kinh phí thực hiện Chương trình chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và quyết toán theo đúng chế độ quy định.

2. Hằng năm, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương được giao dự toán chi Chương trình có trách nhiệm thực hiện quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành; đồng thời, gửi thông báo quyết toán về cơ quan quản lý Chương trình để tổng hợp, báo cáo quyết toán Chương trình hàng năm, trình Chính phủ xem xét đề trình Quốc hội.

3. Việc mua sắm vật tư, hàng hóa, dịch vụ; duy tu, bảo dưỡng thực hiện theo quy định của pháp luật về mua sắm, đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công và pháp luật có liên quan. Riêng đối với vật tư, hàng hóa, dịch vụ do người dân hoặc các đơn vị quân đội, đoàn kinh tế quốc phòng hoạt động

sản xuất xây dựng kinh tế trên địa bàn trực tiếp làm ra hoặc cung cấp: trường hợp không có chức năng cung cấp hóa đơn, biên lai thì chứng từ thanh toán là giấy biên nhận mua bán với các hộ dân, đơn vị theo giá cả phù hợp với mặt bằng chung của thị trường trên địa bàn và giá công bố, thẩm định của cơ quan có thẩm quyền (nếu có).

4. Đối với các hoạt động, nhiệm vụ cơ quan, đơn vị được giao dự toán ký hợp đồng với các cơ quan, đơn vị khác thực hiện, tài liệu làm căn cứ thanh, quyết toán được lưu tại cơ quan, đơn vị được giao dự toán gồm: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu công việc, biên bản thanh lý hợp đồng, văn bản đề nghị thanh toán kinh phí của cơ quan, đơn vị thực hiện hợp đồng ký kết, uỷ nhiệm chi hoặc phiếu chi và các tài liệu có liên quan khác. Các hoá đơn, chứng từ chi tiêu cụ thể do cơ quan trực tiếp thực hiện hợp đồng lưu giữ.

Cơ quan, đơn vị thực hiện hợp đồng có trách nhiệm triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình đã ký kết, trực tiếp sử dụng kinh phí theo đúng quy định của pháp luật.

5. Đối với các dự án có nội dung hỗ trợ hộ gia đình, việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện thông qua người đại diện của gia đình là chủ hộ hoặc người đại diện cho hộ gia đình (là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, được ủy quyền bằng văn bản thay mặt gia đình nhận hỗ trợ). Cơ quan được giao nhiệm vụ hỗ trợ thực hiện lập bảng kê hỗ trợ hộ gia đình, trong đó ghi rõ họ và tên, địa chỉ người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ; số tiền hỗ trợ hoặc tên, số lượng, thông số kỹ thuật, ký hiệu, nhãn mác, đơn vị sản xuất của loại sản phẩm hiện vật được hỗ trợ; chữ ký (dấu tay đi kèm) của người đại diện hộ gia đình được hỗ trợ hoặc xác nhận của tổ chức dịch vụ chi trả (trong trường hợp thanh toán qua tổ chức dịch vụ chi trả) làm chứng từ thanh toán, quyết toán.

Điều 4. Một số nội dung và mức chi chung

1. Đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực

a) Nội dung chi, mức chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực (bao gồm cả đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, làng, ấp, bản, buôn, sóc, tổ dân phố ở phường, thị trấn; người không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp) thực hiện theo quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 03 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức (sau đây viết tắt là Thông tư số 36/2018/TT-BTC). Riêng chi xây dựng, biên soạn tài liệu trong một số trường hợp đặc thù thực hiện như sau:

- Xây dựng, biên soạn tài liệu phục vụ các lớp đào tạo bồi dưỡng, tập huấn có thời gian dưới 05 ngày:

+ Tiền công viết tài liệu: 70.000 đồng/trang chuẩn (trang A4, thể thức, kỹ thuật trình bày theo quy định hiện hành đối với văn bản hành chính);

+ Tiền công sửa chữa, biên tập tổng thể: 40.000 đồng/trang chuẩn;

+ Tiền công thẩm định và nhận xét: 30.000 đồng/trang chuẩn;

Trường hợp xây dựng, biên soạn tài liệu bằng tiếng dân tộc thiểu số, mức chi cao hơn 30% so với các mức chi nêu trên;

- Chi số hóa tài liệu trong trường hợp đào tạo, bồi dưỡng từ xa: Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 83/2021/TT-BTC ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông, Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Nghị định số 73/2019/NĐ-CP); các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông;

- Xây dựng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy xóa mù chữ: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư này;

- Xây dựng chương trình, giáo trình, số hóa bài giảng đào tạo các cấp trình độ đào tạo thuộc phạm vi Tiểu Dự án 3 Dự án 5 thực hiện theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 Thông tư này;

b) Nguồn kinh phí bố trí trong dự toán thực hiện Chương trình của cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực (bao gồm cả chi hỗ trợ tiền ăn, chi phí đi lại, tiền thuê chỗ nghỉ cho học viên, cán bộ, công chức, viên chức, người không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp, người hoạt động không chuyên trách cấp xã, thôn, làng, ấp, bản, buôn, sóc, tổ dân phố được cử đi học; chi phí phát sinh khi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng dưới hình thức đào tạo từ xa và các khoản chi khác có liên quan).

2. Chi thông tin, tuyên truyền; phổ biến giáo dục pháp luật

a) Chi sản xuất, biên tập các chương trình, tọa đàm, phóng sự trên các phương tiện thông tin đại chúng (phát thanh, truyền hình, báo, tạp chí dưới hình thức bản in, bản điện tử và các phương tiện truyền thông khác); chi phí truyền dẫn, phát sóng các sản phẩm phát thanh, truyền hình trên các nền tảng khác nhau; chi mua, sản xuất, nhân bản, phát hành, sửa chữa các sản phẩm truyền thông, thông tin khác (tờ rơi, áp-phích, pa-nô, khẩu hiệu, đoạn băng hình (video clip)...) để tăng cường nội dung thông tin, tuyên truyền: Thủ trưởng cơ quan được giao thực hiện nhiệm vụ truyền thông căn cứ nhiệm vụ được giao và dự toán kinh phí, chịu trách nhiệm lựa chọn hình thức, nội dung tuyên truyền, chương trình truyền thông đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, trong phạm vi dự toán

được cấp có thẩm quyền giao và theo đúng quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ;

b) Chi tiền công biên tập các nội dung truyền thông tại cộng đồng: 100.000 đồng/tin, bài dưới 350 từ; 150.000 đồng/tin, bài từ 350 từ đến dưới 600 từ; 200.000 đồng/bài từ 600 từ trở lên; tiền công phát thanh viên: 60.000 đồng/người/buổi;

c) Chi trả nhuận bút, thù lao cho tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả; thù lao cho người tham gia có liên quan phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền: Mức chi theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2014 của Chính phủ quy định về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí, xuất bản; Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm điện ảnh, mỹ thuật, nhiếp ảnh, sân khấu và các loại hình nghệ thuật biểu diễn khác;

d) Chi tổ chức các buổi tọa đàm, giao lưu, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề

- Chi thù lao báo cáo viên: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC;

Tùy theo tình hình thực tế và trong phạm vi dự toán được giao, thủ trưởng cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức các buổi tọa đàm, giao lưu, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề quyết định hỗ trợ phụ cấp tiền ăn, tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho báo cáo viên. Mức chi theo quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

- Chi thuê địa điểm, bàn ghế, thiết bị âm thanh, máy chiếu, máy tính và các trang thiết bị cần thiết khác (nếu có): Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này;

- Chi nước uống cho người tham dự: Mức chi theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2017/TT-BTC);

- Chi tài liệu, văn phòng phẩm, chi khác phục vụ hoạt động tọa đàm, giao lưu, các lớp giáo dục truyền thông, tư vấn, nói chuyện chuyên đề: Mức chi theo thực tế phát sinh; do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

- Chi in kỹ yếu, lưu trữ thành tài liệu phục vụ Chương trình: Mức chi theo thực tế phát sinh, do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

đ) Chi tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng

- Hỗ trợ chi phí đi lại theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chi tiền công tư vấn: 15.000 đồng/người được tư vấn/lần tư vấn, tối đa 300.000 đồng/người tư vấn/tháng;

e) Chi tổ chức mít tinh, tháng hành động, chiến dịch truyền thông, chiến dịch truyền thông lồng ghép:

- Hỗ trợ những người tổ chức, giám sát thực hiện chiến dịch, vận động và tư vấn (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi;

- Tiền công cho người trực tiếp tham gia chiến dịch: 50.000 đồng/người/buổi. Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định số lượng người tham gia chiến dịch tuyên truyền, truyền thông trong phạm vi dự toán được giao;

- Tiền công phát thanh viên: 60.000 đồng/người/buổi;

- Hỗ trợ chi phí xăng xe: 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm tổ chức;

- Chi thuê phương tiện, trang trí, ảnh tư liệu, thuê hội trường, phòng, bạt, bàn, ghế, thiết bị âm thanh, máy chiếu, máy vi tính và các chi phí hợp lý khác. Mức chi theo hợp đồng và chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được duyệt.

g) Chi tổ chức các cuộc thi phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến; tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan, trình diễn, tái hiện, thực nghiệm phục vụ hoạt động chuyên môn của các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần bao gồm:

- Chi đăng báo và thông tin trên các phương tiện truyền thông: Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định các nội dung chi phù hợp. Mức chi theo hợp đồng và chứng từ chi tiêu hợp pháp, trong phạm vi dự toán được giao;

- Chi thuê phương tiện đi lại, hội trường, trang thiết bị; thuê dẫn chương trình; chi biên soạn đề thi, đáp án, thù lao cho ban giám khảo, ban tổ chức; chi giải thưởng cho cá nhân, tập thể; thuê văn nghệ, diễn viên; hỗ trợ tiền ăn, thuê phòng nghỉ cho thành viên ban tổ chức, thành viên hội đồng, thí sinh; nghệ nhân, diễn viên: áp dụng quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP); Thông tư số 40/2017/TT-BTC và thực tế phát sinh trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ hợp pháp;

- Chi thù lao cho các hoạt động tập luyện, biểu diễn của nghệ nhân, diễn viên tham gia cuộc thi, ngày hội, giao lưu, liên hoan, trình diễn, tái hiện, thực nghiệm: thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Thông tư liên tịch 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 11 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch hướng dẫn chế độ quản lý đặc thù đối với Đội Tuyên truyền lưu động cấp tỉnh và cấp huyện (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL);

- Chi khác phục vụ cuộc thi, ngày hội, giao lưu, liên hoan, trình diễn, tái hiện, thực nghiệm theo các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và thực tế phát sinh trên cơ sở các hóa đơn, chứng từ hợp pháp; trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao;

h) Chi phổ biến, giáo dục pháp luật. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP.

3. Chi xây dựng cẩm nang, sổ tay hướng dẫn; sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách khác phục vụ hoạt động của các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần: mức chi theo thực tế phát sinh, hợp đồng, hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tự biên soạn cẩm nang, sổ tay hướng dẫn; sổ tay nghiệp vụ và các loại sổ, sách khác thì được hỗ trợ theo mức chi xây dựng, biên soạn tài liệu phục vụ các lớp đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn có thời gian dưới 05 ngày quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

4. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn các dự án thuộc Chương trình:

a) Chi các hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin: thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP; Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT ngày 24 tháng 02 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư liên tịch số 19/2012/TTLT-BTC-BKH&ĐT-BTTTT ngày 15 tháng 02 năm 2012 của liên Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Chương trình quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

b) Chi tạo lập thông tin điện tử: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin, truyền thông và các chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

5. Chi dịch và hiệu đính tài liệu phục vụ hoạt động chuyên môn của từng Dự án:

a) Chi dịch nói từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 71/2018/TT-BTC);

b) Chi phiên dịch (dịch nói) từ tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số và ngược lại: Mức tiền công áp dụng bằng mức chi thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30

tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, tổng điều tra thống kê quốc gia (sau đây viết tắt là Thông tư số 109/2016/TT-BTC);

c) Chi thuê dịch và hiệu đính tài liệu: Mức chi theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật (sau đây viết tắt là Thông tư số 338/2016/TT-BTC);

Trường hợp các cơ quan, đơn vị sử dụng cán bộ của các cơ quan, đơn vị để tham gia công tác dịch và hiệu đính tài liệu thì được thanh toán tối đa bằng 50% mức chi thuê ngoài quy định tại điểm a, b và điểm c khoản này.

6. Chi thuê chuyên gia trong nước và tổ chức tư vấn độc lập phục vụ hoạt động chuyên môn của từng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần: Căn cứ vào mức độ cần thiết triển khai hoạt động và dự toán ngân sách được giao, thủ trưởng cơ quan, đơn vị thực hiện hoạt động quyết định việc thuê chuyên gia trong nước hoặc tổ chức tư vấn độc lập. Mức chi thuê chuyên gia trong nước thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH). Trường hợp thuê tổ chức tư vấn độc lập thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu.

7. Chi điều tra, khảo sát, thống kê nội dung chuyên môn của từng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần. Nội dung và mức chi theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

8. Chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước; kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, hội nghị, hội thảo, các hoạt động mang tính chất nghiên cứu khoa học phục vụ hoạt động chuyên môn của từng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần. Nội dung và mức chi tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm, kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, hội nghị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC; Thông tư số 71/2018/TT-BTC và Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 06 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức Nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí. Nội dung và mức chi hội thảo trong nước, chỉ các hoạt động mang tính chất nghiên cứu khoa học thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 04 năm 2015 của Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ

khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN).

9. Chi gửi thông báo kết quả; vận chuyển hàng hoá, trang thiết bị, vật tư phục vụ hoạt động chuyên môn của từng dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần:

a) Trường hợp gửi thông báo kết quả, vận chuyển bằng các phương tiện công cộng: Mức hỗ trợ theo giá vé phương tiện vận tải công cộng tại địa phương;

b) Trường hợp gửi thông báo kết quả; vận chuyển bằng dịch vụ bưu chính: Mức hỗ trợ theo giá dịch vụ bưu chính hiện hành;

c) Trường hợp thuê phương tiện vận chuyển (nếu cần thiết): thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định việc thuê phương tiện vận chuyển. Mức chi theo hợp đồng thuê phương tiện;

d) Trường hợp tự túc phương tiện, tự di chuyển bằng đường bộ: Mức hỗ trợ tối đa bằng 0,2 lít xăng/km tính theo khoảng cách địa giới hành chính và giá xăng tại thời điểm thực hiện hoạt động;

d) Trường hợp vận chuyển nhiều hàng hoá, trang thiết bị, vật tư trên cùng một phương tiện thì mức thanh toán tối đa không quá mức quy định nêu trên.

10. Thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc: Mức chi theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Mục 1

GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

Điều 5. Hỗ trợ chuyển đổi nghề

1. Trường hợp chính quyền địa phương không bố trí được đất sản xuất, thì hộ không có đất hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ 01 lần chuyển đổi nghề. Mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/hộ để mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, làm các ngành nghề khác. Trường hợp không có nhu cầu mua sắm nông cụ, máy móc thì được hỗ trợ học nghề để chuyển đổi nghề theo quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28 tháng 09 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng (sau đây viết tắt là Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg).

2. Quy trình, phương thức hỗ trợ thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc.

Điều 6. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán

1. Căn cứ danh sách các hộ dân được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đăng ký của các hộ dân về phương thức thực hiện; cơ quan được giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí tổng hợp nhu cầu và phân

loại theo từng phương thức thực hiện (các hộ dân nhận lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước; tự làm bể chứa nước; tự đào giếng hoặc tự tạo nguồn nước khác) gửi cơ quan làm công tác dân tộc cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định mức hỗ trợ cụ thể cho từng hộ dân, tối đa 03 triệu đồng/hộ (mỗi hộ chỉ được hỗ trợ 01 lần). Trường hợp mua sắm hiện vật để cấp cho các hộ dân, định mức chi nêu trên đã bao gồm các chi phí phát sinh khi tổ chức lựa chọn nhà thầu.

2. Việc cấp phát, thanh toán cho các đối tượng được hưởng chính sách thực hiện như sau:

a) Đối với các hộ dân được cấp lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước: Căn cứ danh sách đăng ký của các hộ dân, hợp đồng cung ứng giữa đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ với đơn vị cung ứng lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước; số lượng thực tế cấp cho các hộ dân theo biên bản bàn giao giữa đơn vị cung ứng và từng hộ dân (có ký nhận của người đại diện hộ), cơ quan được giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện kiểm tra, rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho các đơn vị cung cấp lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước theo quy định;

b) Đối với các hộ dân tự làm bể chứa nước, tự đào giếng hoặc tự tạo nguồn nước khác: Căn cứ định mức hỗ trợ theo quy định và danh sách đăng ký của các hộ dân, sau khi có biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành (có chữ ký xác nhận của đại diện hộ gia đình và ít nhất một tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương), cơ quan được giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí kiểm tra, thực hiện rút dự toán tại Kho bạc Nhà nước để thanh toán cho các hộ dân.

Mục 2

QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

Điều 7. Chính sách hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình

1. Hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư

a) Mức hỗ trợ kinh phí di chuyển tính theo thực tế khi lập dự án, căn cứ quãng đường thực tế và đơn giá của loại phương tiện phổ thông tại địa phương. Trường hợp tự túc phương tiện, tự di chuyển bằng đường bộ: mức hỗ trợ theo quy định tại điểm d khoản 9 Điều 4 Thông tư này;

b) Việc hỗ trợ đối với hộ gia đình thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này.

2. Thực hiện các chính sách hỗ trợ hiện hành khác từ nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước (nếu có) đối với các hộ được bố trí ổn định như người dân tại chỗ theo quy định tại Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

Điều 8. Chính sách hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép

1. Ngân sách nhà nước hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép theo mức 60 triệu đồng/hộ để thực hiện các nội dung: điều chỉnh đất ở, đất sản xuất giao cho các hộ mới đến (khai hoang, bồi thường theo quy định khi thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân khi thu hồi đất).

2. Đối với kinh phí xây mới hoặc nâng cấp lớp học, trạm y tế, thủy lợi nội đồng, đường dân sinh, điện sinh hoạt, cấp nước cộng đồng và một số công trình hạ tầng thiết yếu khác bố trí từ nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Mục 3

PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG, THÉ MẠNH CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Tiểu mục 3.1

TIÊU DỤ ÁN 1 – PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG GẮN VỚI BẢO VỆ RỪNG VÀ NÂNG CAO THU NHẬP CHO NGƯỜI DÂN

Điều 9. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế theo quy định hiện hành; diện tích rừng tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý.

2. Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình.

3. Hỗ trợ khoan nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung.

4. Đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ.

5. Hỗ trợ trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình theo quy định hiện hành. Hộ gia đình được hưởng lợi từ rừng theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp và các quy định có liên quan.

6. Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ rừng, khoan nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ.

Điều 10. Mức hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ các nội dung tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 6 Điều 9 Thông tư này thực hiện theo quy định tương ứng tại khoản 3 Điều 3, khoản 3 Điều 4, khoản 2 Điều 5, Điều 7 Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09

tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020 (sau đây viết tắt là Nghị định số 75/2015/NĐ-CP) và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

2. Mức hỗ trợ nội dung tại khoản 5 Điều 9 Thông tư này: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14 tháng 09 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp.

3. Kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu được tính bằng 7% trên tổng kinh phí khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, hỗ trợ trồng rừng phòng hộ, hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ của chủ rừng và không trùng với các chương trình, dự án khác, được bố trí trong tổng kinh phí cấp cho các đơn vị, địa phương thực hiện Tiểu Dự án 1, Dự án 3.

4. Kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng: 50.000 đồng/ha; kinh phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung: 900.000 đồng/ha, được bố trí trong tổng kinh phí khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung, cấp cho các đơn vị, địa phương thực hiện Tiểu Dự án 1, Dự án 3.

Việc hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung chỉ thực hiện 01 lần trước khi tiến hành khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung.

5. Quy trình, phương thức hỗ trợ thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Tiểu mục 3.2

TIỂU DỰ ÁN 2 – HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ, VÙNG TRỒNG ĐƯỢC LIỆU QUÝ, THỨC ĐÀY KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THÚ HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 11. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị

1. Căn cứ quy hoạch, đánh giá thế mạnh trong phát triển nguồn nguyên liệu, căn cứ khả năng và điều kiện thực tế phát triển sản xuất, Ủy ban nhân dân cấp huyện lựa chọn để hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị do các tổ chức kinh tế và người dân trong vùng cùng tham gia thực hiện theo các nội dung chi như sau:

a) Chi hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết; chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị; tư vấn xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy trình kỹ thuật, đánh giá thị trường, phương án phát triển thị trường;

b) Chi tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, quản trị chuỗi giá trị, năng lực tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ;

c) Chi hướng dẫn áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ;

d) Chi hỗ trợ nguyên liệu, giống cây, con, vật tư kỹ thuật theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Chi hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu, chỉ dẫn địa lý cho sản phẩm:

- Hỗ trợ chi phí để phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, phân tích thành phần định lượng của hàng hoá; chi phí thẩm định, điều kiện hành nghề, kinh doanh;

- Hỗ trợ chi phí thiết lập mã truy xuất nguồn gốc sản phẩm;

- Hỗ trợ xác lập quyền sở hữu công nghiệp, xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến;

- Hỗ trợ xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn cơ sở; đánh giá và công bố hợp chuẩn, hợp quy; xây dựng và áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế; thực hành nông nghiệp tốt; áp dụng các công cụ nâng cao năng suất chất lượng; hoàn thiện, cải tiến, ứng dụng, đổi mới công nghệ; đánh giá chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn cho các sản phẩm hàng hóa đã có tiêu chuẩn quốc gia; đánh giá chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn nước ngoài cho các sản phẩm hàng hóa chủ lực và xuất khẩu;

e) Chi các hoạt động quảng bá sản phẩm, mở rộng các kênh phân phối.

2. Mức hỗ trợ tối đa cho 01 dự án/kế hoạch liên kết từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Đối với những địa phương đã bước đầu hình thành sản xuất theo chuỗi giá trị, tập trung hỗ trợ để củng cố, mở rộng, nâng cấp liên kết chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm đã có.

4. Đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thì thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

Điều 12. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế

1. Lập dự toán kinh phí thực hiện dự án

a) Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: Dự toán kinh phí thực hiện dự án xây dựng trên cơ sở các nội dung, mức chi quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 3 Điều này;

b) Đối với dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ: Căn cứ nội dung, đơn giá hiện hành do cơ quan có thẩm quyền quy định (nếu có). Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa quy định hoặc không quy định do không thuộc danh mục thẩm định giá, cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ xây dựng dự án lập dự toán căn cứ mặt bằng giá ở địa phương tại thời điểm lập dự toán.

2. Mức hỗ trợ tối đa đối với 01 dự án từ nguồn kinh phí sự nghiệp thuộc ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

3. Phương thức hỗ trợ

a) Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ xây dựng dự án trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương quyết định hoặc ủy quyền quyết định phê duyệt dự án (đối với dự án do các Bộ, cơ quan Trung ương trực tiếp thực hiện), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan theo phân cấp của địa phương quyết định phê duyệt dự án (đối với dự án của địa phương) với các nội dung: tên dự án, loại dự án, thời gian triển khai, địa bàn thực hiện, số hộ tham gia, các hoạt động của dự án; cơ chế quay vòng để luân chuyển trong cộng đồng (nếu có), dự toán kinh phí thực hiện dự án, nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn vay tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia dự án (nếu có), dự kiến hiệu quả của dự án, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp và các nội dung cần thiết khác;

b) Việc quay vòng một phần vốn ngân sách nhà nước đã hỗ trợ (dưới dạng tiền mặt hoặc hiện vật) để luân chuyển trên địa bàn thực hiện dự án (nếu có) phải đảm bảo phù hợp với từng dự án và điều kiện cụ thể của từng hộ tại địa phương. Trường hợp trong quá trình triển khai dự án phải tạm dừng, hủy bỏ hoặc triển khai không có hiệu quả do các nguyên nhân khách quan (như: thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn hoặc các nguyên nhân bất khả kháng khác) dẫn đến không có kết quả đầu ra theo kế hoạch, người có thẩm quyền phê duyệt dự án xem xét, quyết định việc thu hẹp phạm vi hoặc tạm dừng dự án và tạm dừng quay vòng, thu hồi kinh phí theo thẩm quyền;

c) Chi xây dựng và quản lý dự án: Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 4 Điều này;

d) Chi hỗ trợ các hoạt động chuyên môn theo tính chất từng dự án: Nội dung và mức hỗ trợ quy định tại khoản 5 Điều này;

đ) Chi tập huấn, phổ biến kiến thức, chuyên giao tiến bộ kỹ thuật cho người tham gia dự án: Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 6 Điều này;

e) Chi hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả:

- Chi chế độ công tác phí cho cán bộ theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chi hỗ trợ cho cán bộ (ngoài tiền công tác phí): Tối đa 50.000 đồng/người/buổi thực địa;

g) Chi tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương do thủ trưởng đơn vị quyết định trong phạm vi dự toán được giao:

- Chi công tác phí cho cán bộ, thuê xe, tiền ăn, tiền thuê phòng ngủ (nếu có): Mức chi theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chi thù lao cho báo cáo viên: Mức chi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

4. Nội dung, mức chi xây dựng và quản lý dự án

a) Chi xây dựng và quản lý dự án: Mức tối đa 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện dự án (không bao gồm các khoản tài trợ bằng hiện vật và các khoản tài trợ có địa chỉ, mục đích cụ thể hoặc các khoản tài trợ mà nhà tài trợ không đồng ý trích chi phí quản lý);

b) Nội dung và mức chi cụ thể

- Chi nghiên cứu, lập dự án và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện dự án; xây dựng dự án nhân rộng và xây dựng kế hoạch chi tiết thực hiện dự án đã được thử nghiệm thành công: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN;

- Chi khảo sát, xác định, lựa chọn địa bàn thực hiện dự án, lựa chọn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các hộ khác có nhu cầu và điều kiện để tham gia dự án: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC;

- Chi triển khai, đánh giá, tổng kết rút kinh nghiệm: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chi các nội dung khác về quản lý dự án (nếu có) theo thực tế phát sinh.

5. Nội dung hỗ trợ chuyên môn của dự án

a) Đối với dự án hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ; các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất: Nội dung hỗ trợ theo Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg; hướng dẫn của cơ quan chủ trì nội dung thành phần (nếu có);

b) Hỗ trợ dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm: Nguồn kinh phí hỗ trợ từ các chương trình, đề án có liên quan. Mức hỗ trợ thực hiện theo các quy định hiện hành về dạy nghề, hướng nghiệp, tiếp cận thị trường, tạo việc làm.

6. Chi tập huấn, phổ biến kiến thức, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho người tham gia dự án: Nội dung, mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

7. Chứng từ quyết toán các dự án

a) Quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, trong đó quy định cụ thể cơ chế thu hồi, quay vòng vốn phù hợp với từng loại dự án (nếu có);

b) Quyết định giao dự toán kinh phí thực hiện dự án; hợp đồng, chứng từ chi tiêu theo các quy định hiện hành; giấy biên nhận mua bán đối với các trường hợp mua bán theo hình thức quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này.

8. Quản lý và quyết toán đối với nguồn vốn quay vòng (hiện vật hoặc tiền mặt) của các dự án có quay vòng một phần kinh phí hỗ trợ

a) Về quyết toán kinh phí thực hiện dự án: Căn cứ dự án, mức hỗ trợ được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan, đơn vị được giao dự toán kinh phí thực hiện dự án quyết toán chi ngân sách nhà nước theo số chi đã thực thanh toán và số chi đã hạch toán chi ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Luật ngân sách nhà nước;

b) Quản lý số kinh phí quay vòng:

Địa phương quy định cụ thể trong Quyết định phê duyệt dự án cơ chế quản lý số thu hồi để sử dụng quay vòng theo hướng:

- Đối với trường hợp quay vòng bằng tiền mặt thì nguồn vốn quay vòng được nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ mở tại kho bạc nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để sử dụng quay vòng cho các hộ theo mục tiêu của dự án;

- Đối với trường hợp quay vòng bằng hiện vật thì thực hiện luân chuyển, quay vòng hiện vật để hỗ trợ cho các hộ gia đình tham gia dự án. Trường hợp không còn nhu cầu sử dụng hiện vật quay vòng thì cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ quyết định bán thu tiền nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan, đơn vị để sử dụng quay vòng cho các hộ theo mục tiêu của dự án;

- Cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ mở sổ theo dõi riêng các khoản quay vòng, luân chuyển;

- Trường hợp dự án kết thúc, không thực hiện quay vòng, luân chuyển hoặc tái đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất thì cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước số kinh phí còn lại thực thu hồi được từ dự án.

Điều 13. Chi hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý

1. Chi mua sắm trang thiết bị trong hàng rào dự án. Mức hỗ trợ theo Quyết định của cấp có thẩm quyền trong phạm vi dự toán được giao, đảm bảo theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Hỗ trợ doanh nghiệp trực tiếp đào tạo nghề cho lao động tại chỗ: Mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/01 người lao động, thời gian hỗ trợ tối đa 03 tháng/01 người lao động.

3. Hỗ trợ chi phí quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm chủ lực quốc gia và cấp tỉnh: Hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức tối đa 50% tổng kinh phí của hoạt động và không quá 1.000 triệu đồng/dự án.

4. Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm mới, cải tiến công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nguyên liệu, nhiên liệu, tiết kiệm năng lượng: Mức hỗ trợ 80% kinh phí thực hiện, không quá 300 triệu đồng/đề tài/bản quyền/công nghệ/kết quả nghiên cứu.

5. Hỗ trợ tối đa 40% chi phí chuyên gia, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi, tối đa không quá 150 triệu đồng/dự án.

6. Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm. Mức hỗ trợ 100% chi phí nhưng không quá 126 triệu đồng/ha.

7. Đối với các dự án trung tâm nhân giống ứng dụng công nghệ cao, Nhà nước hỗ trợ 01 lần tối đa 80% chi phí sản xuất giống gốc, và 50% chi phí sản xuất giống thương phẩm.

8. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng hệ thống kết nối chuỗi giá trị dược liệu và sản phẩm y dược cổ truyền được truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

9. Hỗ trợ xúc tiến thương mại cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Mức hỗ trợ theo quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ Công Thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại (sau đây viết tắt là Thông tư số 11/2019/TT-BCT); Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2019/TT-BCT (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2020/TT-BCT).

Điều 14. Chi hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh

a) Hỗ trợ 50% chi phí đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất tại hiện trường, nhưng không quá 30 triệu đồng/khóa đào tạo, tối đa 05 khóa/mô hình;

b) Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển sản phẩm dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng/hợp đồng và tối đa 05 hợp đồng/mô hình;

c) Hỗ trợ 75% chi phí thiết kế bao bì, nhãn mác, quảng cáo, xây dựng thương hiệu sản phẩm, tối đa 150 triệu đồng/mô hình;

2. Hỗ trợ chi phí vận hành các dự án “Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” tại các trường đại học và Văn phòng điều phối Chương trình thuộc Ủy ban Dân tộc

a) Chi mua sắm trang thiết bị thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu; chi sửa chữa, bảo dưỡng cơ sở vật chất thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 07 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, phân bổ và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công (sau đây viết tắt là Thông tư số 65/2021/TT-BTC).

Đối với kinh phí nâng cấp, cải tạo hạ tầng cơ sở vật chất thuộc dự án: bố trí từ nguồn vốn đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

b) Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử, hệ thống cơ sở dữ liệu, cổng kết nối điện tử hỗ trợ trực tuyến theo dự án hoặc đề cương chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng tối đa 01 tỷ đồng/trung tâm;

c) Hỗ trợ gian hàng kết nối, giới thiệu sản phẩm vùng dân tộc thiểu số và miền núi và thu hút đầu tư (theo hình thức trực tuyến và trực tiếp), mức hỗ trợ tối đa 400 triệu đồng/trung tâm (không bao gồm kinh phí duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, đầu tư cơ sở hạ tầng);

d) Hỗ trợ thuê chuyên gia tư vấn theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư này;

đ) Hỗ trợ triển khai hoạt động tập huấn cho cán bộ, giảng viên và chuyên gia tư vấn khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này, nhưng tối đa 100 triệu đồng/lớp và không quá 01 lớp/năm;

e) Hỗ trợ triển khai các khóa tập huấn khởi sự kinh doanh cho người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp, hợp tác xã tại khu vực đặc biệt khó khăn. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này, nhưng tối đa 150 triệu đồng/lớp và không quá 05 lớp/năm;

g) Hỗ trợ tổ chức chương trình ngày hội kết nối khởi nghiệp dân tộc thiểu số; các cuộc thi khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh. Nội dung và mức chi theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 4 Thông tư này, nhưng mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/chương trình và không quá 02 chương trình/năm; tối đa 330 triệu đồng/cuộc thi và không quá 01 cuộc thi/năm;

h) Hỗ trợ tổ chức hoạt động chợ phiên kết nối sản phẩm và thu hút thường niên (theo hình thức trực tuyến và trực tiếp) với mức hỗ trợ là 45 triệu đồng/phiên chợ và không quá 02 phiên chợ trong 01 tháng, thời gian hỗ trợ tối đa 48 tháng;

i) Hỗ trợ hoạt động quảng cáo, tuyên truyền theo mức tối đa 300 triệu đồng/năm và không quá 03 năm.

3. Chi hỗ trợ xây dựng và vận hành thí điểm các dự án “Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi” tại Ủy ban Dân tộc và các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Lào Cai, Lâm Đồng, Cần Thơ

a) Hỗ trợ triển khai các khóa tập huấn kỹ năng phát triển kinh doanh, kiến thức pháp luật về hợp đồng, nghiệp vụ bán hàng và ứng dụng công nghệ số trong kết nối giao thương cho người dân tộc thiểu số, doanh nghiệp, hợp tác xã có nhu cầu tham gia kết nối giao thương và người lao động tại Trung tâm kết nối giao thương. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này nhưng tối đa 150 triệu đồng/lớp và không quá 06 lớp/năm;

b) Hỗ trợ hoạt động quảng cáo, tuyên truyền, xây dựng các tư liệu phục vụ quảng bá, tiếp thị theo mức tối đa 300 triệu đồng/năm;

c) Hỗ trợ tổ chức sự kiện kết nối giao thương B2B (kết nối doanh nghiệp đến doanh nghiệp). Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 2 và khoản 8 Điều 4 Thông tư này nhưng tối đa 150 triệu đồng/sự kiện và không quá 06 sự kiện/năm;

d) Hỗ trợ xây dựng và phát triển các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ kết nối giao thương, hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ kết nối giao thương: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này, tối đa 500 triệu đồng/Trung tâm.

4. Chi tổ chức biểu dương thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư này. Riêng chi khen thưởng thực hiện theo quy định của Luật Thi đua, khen thưởng và các văn bản hướng dẫn hiện hành về thi đua, khen thưởng.

5. Hỗ trợ tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư, hội chợ, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Chi tổ chức các hoạt động xúc tiến, thu hút đầu tư, kết nối tiêu thụ sản phẩm, các phiên chợ văn hóa, hội chợ, giao lưu, diễn đàn, các lễ hội gắn thương mại với du lịch: Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hóa đơn, chứng từ hợp pháp;

b) Chi truyền thông nhằm quảng bá các sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tổ chức các cuộc thi biểu tượng chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

c) Chi hỗ trợ xây dựng và thực hiện một số mô hình nhằm tiêu thụ sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; cung ứng các mặt hàng

thiết yếu cho địa phương: nội dung và mức chi theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và theo quy định tại Thông tư số 11/2019/TT-BCT; Thông tư số 40/2020/TT-BCT;

d) Tập huấn phát triển nguồn nhân lực thương mại: Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Điều 15. Chi hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội - mô hình bộ đội gắn với dân bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Nội dung, mức hỗ trợ dự án, mô hình chăn nuôi, trồng trọt

a) Nội dung hỗ trợ: Theo Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg; quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc người được ủy quyền.

b) Mức hỗ trợ dự án, mô hình chăn nuôi, trồng trọt theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Nội dung, mức hỗ trợ các hoạt động nâng bước em tới trường

a) Nội dung hỗ trợ

- Hỗ trợ đồ dùng học tập: sách, vở, dụng cụ học tập cho các em học sinh được các đơn vị quân đội nhận nuôi và hỗ trợ, giúp đỡ trong Tiểu dự án;

- Hỗ trợ nhu cầu thiết yếu: quần áo, giày dép, phương tiện đến trường và các nhu cầu thiết yếu khác (nếu có);

- Hỗ trợ tiền ăn cho các em học sinh;

- Hỗ trợ biểu dương các em học sinh có kết quả học tập tốt;

- Hỗ trợ sách, vở, tài liệu, thiết bị dụng cụ giảng dạy cho cán bộ chiến sỹ trực tiếp tham gia Tiểu dự án;

- Các nội dung hỗ trợ khác (nếu có) liên quan trực tiếp đến quá trình học tập của học sinh theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc người được ủy quyền;

b) Mức hỗ trợ

- Đối với trường hợp nhận nuôi dưỡng:

+ Hỗ trợ đồ dùng học tập, hỗ trợ nhu cầu thiết yếu, biểu dương các em học sinh có kết quả học tập tốt áp dụng theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT);

+ Hỗ trợ sách giáo khoa cho các em học sinh; sách, vở, tài liệu, thiết bị dụng cụ giảng dạy cho cán bộ chiến sỹ trực tiếp tham gia Tiểu dự án: Theo thực tế phát sinh;

+ Hỗ trợ tiền ăn cho các em học sinh theo mức 60.000 đồng/người/ngày;

+ Các khoản chi phí khác (nếu có): Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, tối đa không quá 01 triệu đồng/học sinh.

- Đối với trường hợp nhận giúp đỡ:

+ Hỗ trợ đồ dùng học tập, biểu dương các em học sinh có kết quả học tập tốt áp dụng theo quy định tại khoản 3, khoản 6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT;

+ Hỗ trợ sách giáo khoa cho các em học sinh; sách, vở, tài liệu, thiết bị dụng cụ giảng dạy cho cán bộ chiến sỹ trực tiếp tham gia Tiểu dự án: Theo thực tế phát sinh;

+ Hỗ trợ tiền ăn mức 600.000 đồng/tháng, không quá 9 tháng/năm học/học sinh;

+ Các khoản chi phí khác (nếu có): Mức chi theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp, tối đa không quá 01 triệu đồng/học sinh.

Mục 4

ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 16. Công trình sửa chữa, duy tu bảo dưỡng, mức sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và quản lý, thanh toán kinh phí sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng

1. Công trình sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng

a) Sửa chữa, bảo dưỡng trạm y tế xã;

b) Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn đặc biệt khó khăn và công trình cơ sở hạ tầng các xã, thôn đã đầu tư từ giai đoạn trước.

2. Mức kinh phí sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với từng công trình sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng.

3. Quản lý, thanh toán kinh phí sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng

Việc quản lý, thanh toán kinh phí sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng thực hiện theo quy định tại Thông tư số 65/2021/TT-BTC và các văn bản chuyên ngành quy định về công tác sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng công trình (nếu có). Ngoài ra, việc lập dự toán, giao dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng có sự tham gia của cộng đồng thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư này.

Điều 17. Lập dự toán, giao dự toán, thanh toán và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng có sự tham gia của cộng đồng

1. Lập và giao dự toán kinh phí

a) Hằng năm, căn cứ quy trình duy tu, bảo dưỡng và hiện trạng công trình, chủ đầu tư lập danh mục công trình, hạng mục công trình cần duy tu, bảo dưỡng; thông báo kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đến người dân, tổ, nhóm cộng đồng thảo

luận công khai trước khi hoàn thiện kế hoạch duy tu, bảo dưỡng và dự toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình;

Quy trình lập và giao dự toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước;

b) Căn cứ quy định tại Điều 65 và Điều 66 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; các quy định của Chính phủ về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chủ đầu tư thực hiện đàm phán và ký kết hợp đồng với đại diện tổ, nhóm cộng đồng thực hiện duy tu, bảo dưỡng.

2. Thanh toán và quyết toán kinh phí duy tu, bảo dưỡng

a) Tổ, nhóm cộng đồng được chủ đầu tư tạm ứng, thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thông qua người đại diện của tổ, nhóm cộng đồng;

b) Tài liệu quyết toán gồm:

- Quyết định phê duyệt kinh phí duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng của cấp có thẩm quyền;

- Quyết định của chủ đầu tư giao cho tổ, nhóm cộng đồng thực hiện công tác duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn;

- Hợp đồng, Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng giữa chủ đầu tư với đại diện tổ, nhóm cộng đồng thực hiện duy tu bảo dưỡng.

Điều 18. Mua sắm trang thiết bị phục vụ hoạt động của các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu

1. Công trình được hỗ trợ mua sắm trang thiết bị

a) Trạm y tế xã;

b) Bốn (04) nhà hòa táng điện cho đồng bào dân tộc thiểu số các tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận.

2. Mức hỗ trợ theo Quyết định của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu.

Mục 5

PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC

Tiểu mục 5.1

ĐỔI MỚI HOẠT ĐỘNG, CÙNG CỘ PHÁT TRIỂN CÁC TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG DÂN TỘC BÁN TRÚ, TRƯỜNG PHỔ THÔNG CÓ HỌC SINH Ở BÁN TRÚ VÀ XÓA MÙ CHỮ CHO NGƯỜI DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Điều 19. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị

1. Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị cho các trường phổ thông dân tộc nội trú,

bán trú; trường phổ thông có học sinh bán trú từ nguồn kinh phí sự nghiệp. Đối với kinh phí đầu tư, nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất bố trí từ nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện Chương trình theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Mức hỗ trợ theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 20. Nội dung, mức chi hỗ trợ công tác xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Xây dựng tài liệu phục vụ hướng dẫn dạy xóa mù chữ: áp dụng nội dung và mức chi quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 51/2019/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán, thanh quyết toán kinh phí biên soạn, thẩm định tài liệu giáo dục của địa phương thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.

2. Thiết kế công nghệ, thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu về xóa mù chữ, dạy học xóa mù chữ: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

3. Bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, giáo viên, người tham gia thực hiện công tác xóa mù chữ: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

4. Thông tin, tuyên truyền về công tác xóa mù chữ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

5. Chi hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ. Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương và trong phạm vi ngân sách nhà nước được giao, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể nội dung, mức hỗ trợ để khuyến khích người dân tham gia học xóa mù chữ.

6. Chi hỗ trợ tài liệu học tập, sách giáo khoa, văn phòng phẩm cho giáo viên và học viên: theo thực tế phát sinh; riêng hỗ trợ học phẩm cho học viên áp dụng theo tiêu chuẩn từng bậc học quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT.

Tiểu mục 5.2

BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC, ĐÀO TẠO DỰ BỊ ĐẠI HỌC, ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC ĐÁP ỨNG NHU CẦU CHO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 21. Nội dung, mức chi bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học

1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số

a) Đối tượng

- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2, 3 và 4 khoản 1 mục I Điều 1 Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26 tháng

06 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018-2025”; lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện, cấp xã; lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Nội dung và mức chi bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học

a) Đối tượng

- Đào tạo hệ dự bị đại học: Hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trường đại học tổ chức bồi dưỡng hệ dự bị đại học cho học sinh vùng dân tộc thiểu số và miền núi;

- Đào tạo đại học, sau đại học: Hỗ trợ cho các cơ sở giáo dục đại học tổ chức đào tạo trình độ đại học, sau đại học các chuyên ngành đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

b) Nội dung và mức hỗ trợ

- Đào tạo dự bị đại học: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT;

- Hỗ trợ học phí đại học và sau đại học, chi phí học tập, chi phí sinh hoạt cho sinh viên là người dân tộc thiểu số đang theo học tại các cơ sở giáo dục đại học: Thực hiện theo mức quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học, Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm;

- Hỗ trợ học bổng chính sách và các chế độ khác cho sinh viên, học viên: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 07 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục; Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

Tiểu mục 5.3

DỰ ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 22. Chi xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo để thực hiện các mô hình, các lớp đào tạo nghề trình độ sơ cấp và dưới 03 tháng

1. Chi xây dựng chương trình đào tạo

a) Chi phân tích nghề, phân tích công việc để xây dựng chuẩn kiến thức kỹ năng nghề

- Tiền công chuyên gia góp ý sơ đồ phân tích nghề: Mức chi tối đa 250.000 đồng/ý kiến bằng văn bản (tối đa 7 ý kiến);

- Tiền công biên soạn phiếu phân tích nghề từ 3 bước công việc trở xuống: Mức chi là 250.000 đồng/phiếu, từ 4 đến 5 bước công việc là 280.000 đồng/phiếu và từ 6 bước công việc trở lên là 320.000 đồng/phiếu;

- Tiền công chuyên gia cho ý kiến về bộ phiếu phân tích công việc: tối đa 500.000 đồng/phiếu/ý kiến bằng văn bản (tối đa 7 ý kiến);

- Tiền công nghiệm thu bộ phiếu phân tích nghề, phân tích công việc từ 3 bước công việc trở xuống: 220.000 đồng/phiếu, từ 4 đến 5 bước công việc: 250.000 đồng/phiếu và từ 6 bước công việc trở lên: 260.000 đồng/phiếu;

b) Tiền công thiết kế chương trình đào tạo được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 25.000 đồng/giờ;

c) Tiền công biên soạn chương trình đào tạo

- Biên soạn mới chương trình: 70.000 đồng/giờ (bao gồm cả chi phí thuê chuyên gia tư vấn hướng dẫn, giám sát xây dựng chương trình là 15.000 đồng/giờ);

- Sửa chữa, biên tập tổng thể chương trình: 40.000 đồng/giờ;

d) Tiền công thẩm định, nhận xét đánh giá chương trình: 35.000 đồng/giờ;

đ) Tiền công chỉnh sửa, bổ sung chương trình: Mức chi tối đa bằng 30% mức chi xây dựng mới chương trình đào tạo; riêng chi xin ý kiến chuyên gia, thẩm định, nhận xét đánh giá bằng 100% mức chi xây dựng mới.

Số giờ chuẩn để thiết kế, biên soạn, thẩm định chương trình đào tạo cho từng nghề trình độ sơ cấp, dưới 3 tháng thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

2. Tiền công biên soạn giáo trình đào tạo

a) Tiền công viết giáo trình (bao gồm cả chi phí thuê chuyên gia tư vấn hướng dẫn giám sát): Mức chi là 60.000 đồng/trang chuẩn;

b) Tiền công vẽ bản kỹ thuật, hình minh họa trong giáo trình: Mức chi từ 130.000 đồng đến 260.000 đồng/bản tùy thuộc vào mức độ phức tạp của bản vẽ và hình minh họa;

c) Tiền công sửa chữa, biên tập tổng thể: 40.000 đồng/trang chuẩn;

- d) Tiền công thẩm định, phân biện, nhận xét: 35.000 đồng/trang chuẩn;
 đ) Tiền công chỉnh sửa, bổ sung giáo trình: Mức chi tối đa không quá 30% mức chi xây dựng mới. Riêng chi thẩm định, phân biện, nhận xét bằng 100% mức chi xây dựng mới.

Điều 23. Tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Chi biên soạn chương trình, tài liệu bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người dạy nghề

a) Biên soạn chương trình

- Tiền công thiết kế chương trình: 40.000 đồng/giờ;
- Tiền công biên soạn chương trình: 110.000 đồng/giờ;
- Tiền công sửa chữa, biên tập tổng thể: 70.000 đồng/giờ;
- Thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn, giám sát xây dựng: Chi hướng dẫn, giám sát 15.000 đồng/giờ; hỗ trợ công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC

- Tiền công thẩm định chương trình: 50.000 đồng/giờ;

- Chi chỉnh sửa, bổ sung: Nội dung, mức chi tương ứng bằng 30% mức chi xây dựng mới. Riêng chi công tác phí, thuê chuyên gia, thẩm định bằng 100% mức chi xây dựng mới.

b) Biên soạn tài liệu bồi dưỡng

- Thiết kế cấu trúc tài liệu: 200.000 đồng/bài hoặc chương;
- Tiền công biên soạn tài liệu bồi dưỡng: 130.000 đồng/trang chuẩn;
- Tiền công sửa chữa, biên tập tổng thể: 90.000 đồng/trang chuẩn;
- Bản vẽ sơ đồ, hình minh họa, hình vẽ, biểu đồ, ảnh: 100.000 đồng/bản vẽ/hình minh họa; vẽ phối cảnh 250.000 đồng/bản vẽ; bản vẽ lắp dưới 5 chi tiết: 500.000 đồng/bản vẽ; bản vẽ lắp từ 5 chi tiết trở lên: 800.000 đồng/bản vẽ; bản vẽ chi tiết đơn giản: 850.000 đồng/bản vẽ; bản vẽ chi tiết phức tạp: 1.150.000 đồng/bản vẽ; hình vẽ, biểu đồ, ảnh: 100.000 đồng/hình vẽ, biểu đồ, ảnh;

- Thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn, giám sát biên soạn: Chi tư vấn, hướng dẫn, giám sát 20.000 đồng/giờ; hỗ trợ công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Tiền công thẩm định, nhận xét, đánh giá tài liệu bồi dưỡng: 70.000 đồng/trang chuẩn;

c) Tiền công chuyên gia cho ý kiến để chỉnh sửa, hoàn thiện: tối đa 2.000.000 đồng/ý kiến (không quá 7 ý kiến); thuê chuyên gia, tư vấn hướng dẫn, giám sát xây dựng (nếu có): 25.000 đồng/giờ;

d) Chi tập huấn Ban chủ nhiệm, Hội đồng thẩm định, họp thẩm định, nghiệm thu: Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC; chi tiền

công cho Hội đồng thẩm định, nghiệm thu áp dụng mức chi tư vấn đánh giá nghiệm thu chính thức nhiệm vụ khoa học và công nghệ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN;

đ) Chi chỉnh sửa, bổ sung: Nội dung, mức chi tương ứng bằng 30% mức chi xây dựng mới. Riêng chi tập huấn, họp thẩm định, nghiệm thu, thuê chuyên gia, xin ý kiến chuyên gia, thẩm định, nhận xét, đánh giá bằng 100% mức chi xây dựng mới.

2. Chi tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, người dạy nghề. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi nghiên cứu xây dựng Khung năng lực cho cán bộ quản lý về giáo dục nghề nghiệp (bao gồm: cán bộ quản lý nhà nước và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp): Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi phát triển chương trình, giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo hình thức đào tạo từ xa: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2019/TT-BTC ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

5. Chi xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và danh mục thiết bị đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.

6. Chi xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ trung cấp, cao đẳng theo các cấp độ đào tạo và tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm

a) Nội dung và mức chi xây dựng danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu trình độ trung cấp, cao đẳng: Theo Phụ lục 02 kèm theo Thông tư này;

b) Nội dung và mức chi xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng: Theo Phụ lục 03 kèm theo Thông tư này;

c) Nội dung và mức chi xây dựng tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm, thí nghiệm cho từng ngành nghề: Theo Phụ lục 04 kèm theo Thông tư này;

d) Chi cho các hoạt động hội thảo, tập huấn; điều tra khảo sát, mua nguyên vật liệu; xây dựng tài liệu báo cáo, tổng hợp, đề cương chi tiết để xây dựng danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu, định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo và tiêu chuẩn cơ sở vật chất: Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 59 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp;

đ) Chi lấy ý kiến chuyên gia, chi thẩm định

- Chi lấy ý kiến chuyên gia:

+ Lấy ý kiến chuyên gia góp ý về danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu cho từng phòng chức năng cho từng trình độ đào tạo: 100.000 đồng/01 thiết bị/01 chuyên gia;

+ Lấy ý kiến chuyên gia góp ý về định mức kinh tế - kỹ thuật cho từng công việc/môn học (mô đun)/tín chỉ: 55.000 đồng/ý kiến đối với từng công việc;

+ Lấy ý kiến chuyên gia góp ý về tiêu chuẩn cơ sở vật chất cho từng phòng chức năng: 300.000 đồng/ý kiến/tiêu chuẩn.

- Chi nhận xét, đánh giá của hội đồng thẩm định

+ Danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu: Nhận xét, đánh giá của hội đồng thẩm định về danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu cho từng phòng chức năng cho mỗi trình độ đào tạo: 1.500.000 đồng/01 thiết bị/01 hội đồng;

+ Định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo: Chi thẩm định (nhận xét, đánh giá) cho từng công việc/môn học (mô đun)/tín chỉ: 100.000 đồng/ý kiến đối với từng trình độ đào tạo;

+ Tiêu chuẩn cơ sở vật chất: Chi thẩm định, nhận xét, đánh giá cho từng phòng chức năng: 500.000 đồng/ý kiến/tiêu chuẩn;

e) Chi chỉnh sửa, bổ sung tiêu chuẩn cơ sở vật chất trong thực hành, thực nghiệm và thí nghiệm; danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu, định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo cho từng ngành, nghề theo trình độ, cấp độ đào tạo: Được tính bằng 30% chi xây dựng mới. Riêng các nội dung chi thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn giám sát xây dựng; lấy ý kiến chuyên gia để chỉnh sửa và hoàn thiện; chi thẩm định, nhận xét, đánh giá được tính bằng 100% mức chi xây dựng mới.

7. Phát triển chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp ở những ngành, nghề phục vụ chuyển đổi cơ cấu ngành, nghề địa phương; xây dựng chương trình, tài liệu tập huấn, bồi dưỡng kiến thức bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng; xây dựng chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức phát triển chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra

a) Xây dựng chương trình đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng

- Tập huấn Ban chủ nhiệm xây dựng và Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này; hỗ trợ công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Thiết kế chương trình: 40.000 đồng/giờ đối với trình độ cao đẳng; 35.000 đồng/giờ đối với trình độ trung cấp;

- Biên soạn: 110.000 đồng/giờ đối với trình độ cao đẳng, 100.000 đồng/giờ đối với trình độ trung cấp;

- Sửa chữa, biên tập tổng thể: 70.000 đồng/giờ đối với trình độ cao đẳng, 60.000 đồng/giờ đối với trình độ trung cấp;

- Thuê chuyên gia tư vấn hướng dẫn, giám sát xây dựng: Chi tư vấn hướng dẫn, giám sát 15.000 đồng/giờ (đối với cả 2 trình độ); hỗ trợ công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Thẩm định, nhận xét, đánh giá: Chi thẩm định, nhận xét, đánh giá 50.000 đồng/giờ đối với trình độ cao đẳng, 45.000 đồng/giờ đối với trình độ trung cấp; công tác phí cho người tham gia họp thẩm định theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp được tính bằng 30% mức chi xây dựng mới. Riêng đối với nội dung tập huấn, công tác phí, thuê chuyên gia tư vấn hướng dẫn, giám sát xây dựng; thẩm định, nhận xét, đánh giá, họp thẩm định được tính bằng 100% mức chi xây dựng mới.

b) Xây dựng giáo trình, tài liệu đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng

- Tập huấn Ban chủ nhiệm xây dựng và Hội đồng thẩm định giáo trình, tài liệu đào tạo: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này; hỗ trợ công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Thiết kế cấu trúc tài liệu: 220.000 đồng/bài hoặc chương đối với trình độ cao đẳng; 150.000 đồng/bài hoặc chương đối với trình độ trung cấp;

- Biên soạn tài liệu: 130.000 đồng/trang chuẩn đối với trình độ cao đẳng; 120.000 đồng/trang chuẩn đối với trình độ trung cấp;

- Bản vẽ sơ đồ, hình minh họa, hình vẽ, biểu đồ: 100.000 đồng/bản vẽ/hình minh họa; vẽ phối cảnh 250.000 đồng/bản vẽ; bản vẽ lắp dưới 5 chi tiết: 500.000 đồng/bản vẽ; bản vẽ lắp từ 5 chi tiết trở lên: 800.000 đồng/bản vẽ; bản vẽ chi tiết đơn giản: 850.000 đồng/bản vẽ; bản vẽ chi tiết phức tạp: 1.150.000 đồng/bản vẽ; hình vẽ, biểu đồ, ảnh: 100.000 đồng/hình vẽ, biểu đồ, ảnh;

- Sửa chữa, biên tập tổng thể: 90.000 đồng/trang chuẩn đối với trình độ cao đẳng; 85.000 đồng/trang chuẩn đối với trình độ trung cấp;

- Thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn, giám sát biên soạn: 20.000 đồng/giờ (đối với cả 2 trình độ); hỗ trợ công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Thẩm định, nhận xét, đánh giá: Chi thẩm định, nhận xét, đánh giá 70.000 đồng/giờ đối với trình độ cao đẳng, 65.000 đồng/giờ đối với trình độ trung cấp; hỗ trợ công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

c) Bổ sung, chỉnh sửa giáo trình, tài liệu đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng: Nội dung chi thiết kế, biên soạn, sửa chữa biên tập tổng thể bằng mức 30% so với xây dựng mới, các nội dung chi tập huấn, công tác phí, thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn giám sát, thẩm định, nhận xét đánh giá, họp thẩm định bằng mức chi xây dựng mới;

d) Chi xây dựng, chỉnh sửa chương trình, tài liệu tập huấn, bồi dưỡng kiến thức bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; xây dựng bộ tài

liệu hướng dẫn xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng, phát triển chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra: nội dung và định mức chi áp dụng theo trình độ cao đẳng quy định tại điểm a, b, c nêu trên.

8. Xây dựng mới và rà soát khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng (chuẩn đầu ra)

- Tập huấn Ban chủ nhiệm xây dựng và Hội đồng thẩm định chuẩn đầu ra: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này; hỗ trợ công tác phí theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chi xây dựng:

+ Thiết kế: 40.000 đồng/giờ đối với trình độ cao đẳng, 35.000 đồng/giờ đối với trình độ trung cấp;

+ Chi xây dựng phân tích nghề: 3.000.000 đồng/sơ đồ; phân tích công việc: 500.000 đồng/phiếu;

+ Biên soạn: 120.000 đồng/giờ đối với trình độ cao đẳng, 110.000 đồng/giờ đối với trình độ trung cấp;

+ Sửa chữa, biên tập tổng thể: 75.000 đồng/giờ đối với trình độ cao đẳng, 70.000 đồng/giờ đối với trình độ trung cấp;

+ Xin ý kiến chuyên gia để chỉnh sửa, hoàn thiện: 1.500.000 đồng/ý kiến;

+ Thuê chuyên gia tư vấn hướng dẫn, giám sát xây dựng: Tư vấn, hướng dẫn, giám sát: 15.000 đồng/giờ (trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp); hỗ trợ công tác phí cho chuyên gia theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Thẩm định, nhận xét, đánh giá: Chi thẩm định, nhận xét, đánh giá 55.000 đồng/giờ đối với trình độ cao đẳng, 50.000 đồng/giờ đối với trình độ trung cấp; hỗ trợ công tác phí quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chỉnh sửa, bổ sung chuẩn đầu ra được tính bằng 30% mức chi xây dựng mới. Riêng đối với tập huấn, công tác phí, xin ý kiến chuyên gia; thuê chuyên gia tư vấn hướng dẫn, giám sát xây dựng; thẩm định, nhận xét, đánh giá; họp thẩm định được tính bằng 100% mức chi xây dựng mới.

9. Số hóa

a) Tạo lập thông tin điện tử đối với chương trình, giáo trình, học liệu đào tạo và tài liệu hướng dẫn đào tạo: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 4 Thông tư này;

b) Xây dựng, bổ sung, chỉnh sửa chương trình đào tạo trực tuyến, bài giảng điện tử, bài giảng mô phỏng trình độ cao đẳng, trung cấp

- Tập huấn cho các Ban chủ nhiệm và Hội đồng nghiệm thu: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này; hỗ trợ công tác phí theo Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chi xây dựng bài giảng điện tử, bài giảng mô phỏng:

+ Lựa chọn nội dung, xác định mục tiêu, thông số kỹ thuật để số hóa, mô phỏng bài giảng: 1.000.000 đồng/nội dung, mục tiêu hoặc thông số kỹ thuật;

+ Xây dựng, thu thập tư liệu âm thanh, hình ảnh, video để thiết kế bài giảng: 5.000.000 đồng/bài giảng;

+ Xây dựng đề cương, nội dung, kịch bản bài giảng điện tử phù hợp với số hóa, mô phỏng: 2.000.000 đồng/bài;

+ Lựa chọn công cụ, phần mềm hỗ trợ thiết kế bài giảng và số hóa bài giảng (xây dựng bằng MS Powerpoint, ghi âm, thu hình; biên tập video, âm thanh; sử dụng phần mềm để đồng bộ bài giảng): 35.000.000 đồng/bài giảng có thời lượng 30 phút, mỗi phút tăng thêm 01 triệu đồng/phút);

+ Chi xây dựng thí nghiệm ảo hoặc mô phỏng bài giảng: tối đa 25.000.000 đồng/bài giảng;

+ Chạy thử, chỉnh sửa và lưu bài giảng: 5.000.000 đồng/bài;

+ Chi mua sắm nguyên, nhiên, vật liệu, dụng cụ thực hành, thực tập phục vụ cho bài giảng: Mức chi theo thực tế và phù hợp với từng ngành nghề do thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định nhưng không quá 20.000.000 đồng/bài;

- Thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn, giám sát: 300.000 đồng/phút/bài giảng. Hỗ trợ công tác phí cho chuyên gia theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Thẩm định, nhận xét, đánh giá

+ Thẩm định, nghiệm thu: 300.000 đồng/phút/bài giảng; hỗ trợ công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

+ Bổ sung, chỉnh sửa: Nội dung chi bằng mức 30% so với xây dựng mới, các nội dung chi tập huấn, công tác phí, thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn giám sát, thẩm định, nhận xét đánh giá và hợp thẩm định bằng mức chi xây dựng mới;

c) Xây dựng, hoàn thiện hệ thống dạy học trực tuyến: Mức chi theo thực tế phát sinh, hợp đồng, hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ; ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước.

10. Xây dựng chuẩn đầu ra và minh chứng kèm theo (khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp) đối với trình độ sơ cấp

a) Thực hiện khảo sát, đánh giá, lựa chọn quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ sơ cấp: Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 109/2016/TT-BTC;

b) Biên tập, thẩm định, phản biện, nhận xét, phê duyệt ban hành khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với trình độ sơ cấp:

- Tiền công thiết kế: 30.000 đồng/giờ;
 - Tiền công biên soạn: 100.000 đồng/giờ;
 - Tiền công sửa chữa, biên tập tổng thể: 60.000 đồng/giờ;
 - Tiền công chuyên gia cho ý kiến để chỉnh sửa, hoàn thiện: 2.000.000 đồng/ý kiến (tối đa 7 ý kiến);
 - Thuê chuyên gia tư vấn hướng dẫn, giám sát xây dựng: 25.000 đồng/giờ;
 - Tiền công thẩm định, nhận xét, đánh giá: 40.000 đồng/giờ;
 - Tiền công chỉnh sửa, bổ sung được tính bằng 30% mức chi xây dựng mới;
- Chi khảo sát, xin ý kiến chuyên gia, thuê chuyên gia, thẩm định, nhận xét, đánh giá được tính bằng 100% mức chi xây dựng mới.

11. Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản lý dạy và học: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

12. Hỗ trợ sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình nhà xưởng, phòng học, ký túc xá, và các công trình phục vụ sinh hoạt, tập luyện cho học sinh, sinh viên; mua sắm trang thiết bị phục vụ đào tạo cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi

a) Mua sắm trang thiết bị đào tạo: Các cơ quan, đơn vị theo phân cấp của trung ương và địa phương quyết định mua sắm phù hợp với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu, chương trình đào tạo trong phạm vi dự toán được giao;

b) Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình của cơ sở giáo dục nghề nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa bằng 30% vốn sự nghiệp thực hiện dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền và không quá 07 tỷ đồng/trường, cơ sở.

Điều 24. Xây dựng và triển khai mô hình đào tạo nghề, hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Đối với đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo dưới 03 tháng

a) Việc hỗ trợ triển khai mô hình đào tạo nghề, tổ chức các lớp đào tạo nghề cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện theo hình thức đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 04 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên (sau đây viết tắt là Nghị định số 32/2019/NĐ-CP);

b) Hỗ trợ chi phí đào tạo, tiền ăn, tiền đi lại cho người học. Mức hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg, Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng (sau đây viết tắt là Thông tư số 152/2016/TT-BTC), Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28

tháng 06 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC (sau đây viết tắt là Thông tư số 40/2019/TT-BTC);

c) Chi kiểm tra, đánh giá, tổng kết, hướng dẫn xây dựng, triển khai mô hình, triển khai các lớp đào tạo: Không quá 5% tổng kinh phí xây dựng, nhân rộng, triển khai đào tạo.

2. Chi hỗ trợ đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp ở các ngành, nghề phù hợp nhu cầu lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Chi nghiên cứu, xây dựng dự án đào tạo: Thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư này;

b) Rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu đào tạo: Nội dung và mức chi theo nội dung, mức chi chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo, giáo trình, tài liệu đào tạo trình độ cao đẳng tại khoản 7 Điều 23 Thông tư này;

c) Xây dựng tài liệu hỗ trợ kỹ thuật đào tạo

- Biên soạn tài liệu: 180.000 đồng/giờ;

- Thẩm định, nhận xét, đánh giá: Chi thẩm định, nhận xét, đánh giá: 30.000 đồng/giờ; hỗ trợ công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

d) Tập huấn hướng dẫn đào tạo: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

đ) Tổ chức đào tạo: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công;

e) Kinh phí thuê chuyên gia hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trong quá trình đào tạo (nếu có): thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư này;

g) Chi tổng kết, đánh giá công tác đào tạo: thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư này.

Điều 25. Hỗ trợ người lao động thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

1. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Đối với người lao động là người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo sinh sống ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi

- Đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng nghề: Theo chi phí thực tế; tối đa theo mức quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg;

- Hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ: Tối đa 4.000.000 đồng/người/khóa học;

- Hỗ trợ tiền ăn, sinh hoạt phí trong thời gian đào tạo: 50.000 đồng/người/ngày;

- Hỗ trợ tiền ở trong thời gian đào tạo: 400.000 đồng/người/tháng;

- Hỗ trợ tiền trang cấp đồ dùng cá nhân (quần áo đồng phục, chăn, màn, giày dép...) mức 600.000 đồng/người;

- Hỗ trợ tiền đi lại (01 lượt đi và về) cho người lao động từ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đến địa điểm đào tạo: mức 200.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú cách địa điểm đào tạo từ 15 km trở lên; mức 300.000 đồng/người/khóa học đối với người lao động cư trú tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn cách địa điểm đào tạo từ 10 km trở lên;

- Chi phí làm thủ tục đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài:

+ Lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh: mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 25/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, cư trú tại Việt Nam;

+ Phí cung cấp lý lịch tư pháp: Mức chi cho đối tượng không được miễn phí thực hiện theo quy định tại Thông tư số 244/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí cung cấp thông tin lý lịch tư pháp;

+ Lệ phí làm thị thực (visa) theo mức quy định hiện hành của nước tiếp nhận lao động;

+ Chi phí khám sức khỏe theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, mức hỗ trợ tối đa 750.000 đồng/người.

b) Người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ cận nghèo đang sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được hỗ trợ tiền đào tạo nghề, bổ túc kỹ năng nghề theo chi phí thực tế, tối đa theo mức quy định tại Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg; hỗ trợ đào tạo ngoại ngữ theo chi phí thực tế, tối đa bằng 70% và hỗ trợ các chi phí khác theo mức hỗ trợ đối với đối tượng người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo quy định tại điểm a khoản này.

2. Hình thức hỗ trợ

Hỗ trợ đào tạo, bổ túc kỹ năng nghề, ngoại ngữ cho người lao động thuộc đối tượng được hỗ trợ thông qua cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ với các cơ sở đào tạo nghề, ngoại ngữ hoặc doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Trường hợp không đủ điều kiện hoặc không lựa chọn được đơn vị thực hiện dịch vụ hoặc người lao động đã hoàn thành khóa học từ trước đó thì thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho người lao động khi đủ điều kiện xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài căn cứ các hóa đơn, chứng từ thực tế.

3. Thanh toán kinh phí hỗ trợ

a) Đối với trường hợp đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo: thanh toán kinh phí thực hiện theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP;

b) Đối với trường hợp người lao động đã hoàn thành khóa học, đang chờ xuất cảnh

Cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội hỗ trợ cho đối tượng trên cơ sở hóa đơn hoặc biên lai thu tiền đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng nghề, ngoại ngữ, khám sức khỏe, hộ chiếu, thị thực, lý lịch tư pháp và các tài liệu liên quan chứng minh người lao động thuộc đối tượng được hỗ trợ.

Điều 26. Xây dựng, sửa đổi, bổ sung các bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

1. Chi xây dựng mới tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

- a) Lập bảng các vị trí việc làm phổ biến của nghề: 3.500.000 đồng/bảng;
- b) Lập phiếu phân tích công việc: 600.000 đồng/01 phiếu;
- c) Lấy ý kiến góp ý của chuyên gia về phiếu phân tích công việc: 350.000 đồng/phiếu;
- d) Lập sơ đồ các vị trí việc làm của nghề: 4.000.000 đồng/sơ đồ;
- đ) Lấy ý kiến chuyên gia về sơ đồ các vị trí việc làm: 650.000 đồng/ý kiến;
- e) Lập bảng danh mục các đơn vị năng lực của nghề: 4.000.000 đồng/bảng;
- g) Lấy ý kiến chuyên gia về bảng danh mục các đơn vị năng lực của nghề: 450.000 đồng/ý kiến;
- h) Lập bảng các đơn vị năng lực theo vị trí việc làm: 4.000.000 đồng/bảng;
- i) Biên soạn tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia: 900.000 đồng/phiếu tiêu chuẩn;
- k) Lấy ý kiến chuyên gia về tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia: 650.000 đồng/phiếu tiêu chuẩn;
- l) Tiền công sửa chữa, biên tập tổng thể: 75.000 đồng/trang chuẩn;
- m) Xây dựng Danh mục dụng cụ, trang thiết bị và các điều kiện khác (viết tắt là Danh mục) thực hiện Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia
 - Xây dựng Danh mục cho từng vị trí việc làm: áp dụng mức chi tại phụ lục 1, 2 và 4 Thông tư này;
 - Tổng hợp Danh mục cho từng bậc trình độ và của nghề: 3.000.000 đồng/danh mục;
- n) Lấy ý kiến chuyên gia về Danh mục cho từng vị trí việc làm: 350.000 đồng/danh mục/ý kiến góp ý;
- o) Thẩm định tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia
 - Chi đọc thẩm định các vị trí việc làm phổ biến của nghề: 350.000 đồng/ý kiến phản biện;
 - Chi đọc thẩm định sơ đồ vị trí việc làm của nghề: 650.000 đồng/ý kiến phản biện;
 - Chi đọc thẩm định Danh mục các đơn vị năng lực: 450.000 đồng/ý kiến phản biện;
 - Chi đọc thẩm định các đơn vị năng lực theo vị trí việc làm: 450.000 đồng/ý kiến phản biện;

- Chi đọc thẩm định các phiếu các đơn vị năng lực, phiếu phân tích công việc: 650.000 đồng/phiếu;

- Chi đọc thẩm định Danh mục: 450.000 đồng/Danh mục theo vị trí việc làm/ý kiến phản biện;

p) Chi thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn, giám sát: 15.000.000 đồng/ngành;

q) Lập bảng Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị tối thiểu đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề: 3.000.000 đồng/bậc.

2. Chi tiền công bổ sung, chỉnh sửa tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia

a) Bổ sung mới: Nội dung, mức chi tương ứng bằng mức chi xây dựng mới tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia;

b) Chỉnh sửa: Nội dung, mức chi tương ứng bằng 30% mức chi xây dựng mới. Riêng chi đánh giá thử nghiệm, thẩm định, thuê chuyên gia, lấy ý kiến chuyên gia, chi biên tập tổng thể và nhập câu hỏi vào phần mềm quản lý, trộn, thiết lập đề thi bằng 100% mức chi xây dựng mới.

3. Chi cho các hoạt động tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; điều tra, khảo sát, thống kê, phân tích thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

Điều 27. Xây dựng mới, bổ sung, chỉnh sửa ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài kiểm tra thực hành để đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và kỹ năng thực hành nghề

1. Chi xây dựng mới ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài kiểm tra thực hành, thử nghiệm đề thi để tổ chức đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và đánh giá kỹ năng thực hành nghề: Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông (sau đây viết tắt là Thông tư số 69/2021/TT-BTC). Ngoài ra, Thông tư này quy định thêm một số nội dung chi và mức chi đặc thù theo Phụ lục 05 kèm theo Thông tư này.

2. Chi tiền công bổ sung, chỉnh sửa ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài kiểm tra thực hành

a) Bổ sung mới: Nội dung, mức chi tương ứng bằng mức chi xây dựng mới ngân hàng câu hỏi kiểm tra kiến thức, ngân hàng bài kiểm tra thực hành;

b) Chỉnh sửa: Nội dung, mức chi tương ứng bằng 30% mức chi xây dựng mới. Riêng chi đánh giá thử nghiệm, thẩm định, thuê chuyên gia, chi biên tập tổng thể và nhập câu hỏi vào phần mềm quản lý, trộn, thiết lập bài kiểm tra bằng 100% mức chi xây dựng mới.

3. Chi cho các hoạt động tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; điều tra, khảo sát, thống kê, phân tích thông tin thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

Điều 28. Tổ chức đánh giá, công nhận trình độ kỹ năng cho người lao động

1. Chi thuê địa điểm, phương tiện đi lại, máy móc, thiết bị, dụng cụ, nhà xưởng: mức chi theo hợp đồng, giá cả thực tế tại thời điểm thuê phù hợp với từng ngành, nghề và dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

2. Chi mua nguyên, nhiên vật liệu, văn phòng phẩm. Mức chi theo thực tế trên cơ sở các hóa đơn chứng từ chi tiêu hợp pháp, phù hợp với dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

3. Chi công tác chuẩn bị các bài kiểm tra kiến thức, bài kiểm tra thực hành; công tác coi thi, chấm thi và công tác tổ chức đợt đánh giá: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC.

4. Chi cho các hoạt động tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; điều tra, khảo sát, thống kê thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 7 Điều 4 Thông tư này.

Điều 29. Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người dân tộc thiểu số

1. Chi hỗ trợ các Trung tâm dịch vụ việc làm trong việc tư vấn, giới thiệu, tìm kiếm, kết nối việc làm cho người lao động

a) Thuê địa điểm trong trường hợp diện tích Trung tâm không đáp ứng được, thuê phương tiện vận chuyển hoặc thuê thiết bị, nhân công phục vụ cho việc giao dịch, các khoản chi khác (nếu có). Thủ trưởng cơ quan, đơn vị căn cứ dự toán được giao và nhu cầu thực tế quyết định mức hỗ trợ phù hợp với quy mô sàn/phiên giao dịch, quy mô tổ chức hội chợ/ngày hội việc làm;

b) Thông tin, tuyên truyền nhằm phổ biến thông tin thị trường lao động và thu hút người lao động, doanh nghiệp tham gia các hoạt động giao dịch việc làm. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

c) Xây dựng cẩm nang, sổ tay hướng dẫn, sổ tay nghiệp vụ về việc làm, thị trường lao động. Mức chi theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi giới thiệu việc làm cho người lao động thực hiện thông qua cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ đối với Trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo định mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước là 400.000 đồng/người lao động tìm được việc làm (có giao kết hợp đồng lao động). Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã ban hành giá dịch vụ giới thiệu việc làm thì thực hiện theo giá cụ thể áp dụng tại các Trung tâm dịch vụ việc làm.

Điều 30. Tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài

1. Chi các hoạt động thông tin, truyền truyền; tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn, tọa đàm, tư vấn, nói chuyện theo các chuyên đề về hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước

ngoài; tổ chức chương trình, ngày hội tư vấn hướng nghiệp, các hoạt động khởi nghiệp; tư vấn về việc làm, nghề nghiệp tại cộng đồng. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2, khoản 8 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi tổ chức các hoạt động tham quan hướng nghiệp, gắn kết giữa doanh nghiệp với học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; giữa doanh nghiệp và người lao động

a) Chi thuê xe di chuyển: Theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ chi tiêu hợp pháp;

b) Chi hỗ trợ tiền ăn trưa, nước uống: 50.000 đồng/học sinh, sinh viên, người lao động.

3. Chi điều tra, khảo sát, dự báo nhu cầu đào tạo, việc làm: Thực hiện theo quy định tại Điều 3, Điều 4 Thông tư số 109/2016/TT-BTC.

4. Chi tổ chức đoàn phóng viên, báo chí liên ngành, liên cơ quan đi khảo sát thực tế để thu thập thông tin, tư liệu, tài liệu, nội dung tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài: Cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm thanh toán tiền công tác phí cho chuyến công tác theo chế độ quy định cho các thành viên trong đoàn.

5. Chi tổ chức các cuộc thi tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này. Riêng chi khởi nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 126/2018/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”.

6. Chi tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác tuyên truyền, tư vấn hướng nghiệp, khởi nghiệp, học nghề, việc làm và các dịch vụ hỗ trợ việc làm, đi làm việc ở nước ngoài: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Điều 31. Kiểm tra, giám sát, đánh giá, xây dựng bộ chỉ số để giám sát, đánh giá việc triển khai các nội dung của Tiểu Dự án

Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 59 Thông tư này.

Tiểu mục 5.4

ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP

Điều 32. Đối tượng được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực

1. Cộng đồng: Ban giám sát cộng đồng xã, đại diện cộng đồng, người dân, cộng tác viên giảm nghèo, các tổ duy tu, bảo dưỡng công trình hạ tầng tại thôn,

người có uy tín trong cộng đồng, ưu tiên người dân tộc thiểu số và phụ nữ trong các hoạt động nâng cao năng lực.

2. Cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp: Nâng cao năng lực cán bộ thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc ở các cấp (bao gồm cán bộ thuộc các cơ quan, ban ngành chủ trì và tham gia tổ chức thực hiện các nội dung của Chương trình) và cán bộ các tổ chức đoàn thể, lực lượng cốt cán, các chức sắc, chức việc tôn giáo tham gia vào quá trình triển khai thực hiện các nội dung của Chương trình.

Điều 33. Nội dung và mức chi

1. Nội dung: chi xây dựng tài liệu và đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho các bộ thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc; tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm trong và ngoài nước cho các đối tượng trực tiếp thực hiện Chương trình; tổ chức hội thảo, hội nghị chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương; thực hiện nâng cao năng lực chuyên sâu phù hợp với điều kiện, đặc điểm của các nhóm địa bàn; hỗ trợ chuyển đổi số và nâng cao khả năng học tập, chia sẻ kinh nghiệm trực tuyến cho cán bộ triển khai thực hiện Chương trình ở các cấp; thực hiện các hoạt động để nâng cao nhận thức và năng lực của các bên liên quan (ngoài các cơ quan tổ chức chủ trì và tham gia thực hiện Chương trình).

2. Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Mục 6

BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Điều 34. Nội dung và mức chi bảo tồn, phát huy giá trị truyền thống văn hóa tốt đẹp các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

1. Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số rất ít người

a) Nội dung chi

- Khảo sát, điều tra, thống kê, thu thập thông tin để bảo tồn, phát huy các loại hình văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số rất ít người;

- Thuê chuyên gia nghiên cứu, chuyên gia tư vấn, hỗ trợ nghiên cứu, bảo tồn;

- Mua vật tư, nguyên vật liệu, dụng cụ, tài liệu, tư liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, thiết kế, phần mềm, công nghệ phục vụ hoạt động các loại hình văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số rất ít người;

- Tổ chức lớp tập huấn, truyền dạy các loại hình văn hóa truyền thống. Thời gian tổ chức do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định.

- Tổ chức biểu diễn, tái hiện các loại hình thức văn hóa truyền thống:

+ Lắp đặt, trang trí sân khấu, khu vực trình diễn; trang phục, đạo cụ, nhạc cụ; trang thiết bị, vật tư; lễ vật (phục vụ nghi thức văn hóa truyền thống);

+ Hỗ trợ chi phí tập luyện, biểu diễn cho nghệ nhân, diễn viên là người dân tộc thiểu số trình diễn đối với hoạt động bảo tồn, phục dựng văn hóa truyền thống;

+ Tiễn ăn, tiễn phương tiện đi lại, tiễn thuê phòng nghỉ nghệ nhân, diễn viên là người dân tộc thiểu số;

- Sản xuất phim tài liệu phục vụ công tác bảo tồn và tuyên truyền, quảng bá văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số rất ít người;

- Thông tin, tuyên truyền phục vụ bảo tồn, phát huy các loại hình văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số rất ít người;

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bảo tồn, phát huy các loại hình văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số rất ít người;

b) Mức chi theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

2. Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số

a) Nội dung chi

- Kiểm kê di sản văn hóa truyền thống:

+ Khảo sát đánh giá về di sản văn hóa truyền thống ở cộng đồng;

+ Tập huấn cho cộng đồng về kiểm kê di sản văn hóa truyền thống;

+ Kiểm kê di sản văn hóa truyền thống;

+ Xây dựng danh mục kiểm kê di sản văn hóa truyền thống;

+ Xây dựng, tổng hợp, đề xuất các biện pháp bảo vệ di sản văn hóa truyền thống;

+ Báo cáo kết quả kiểm kê di sản văn hóa truyền thống;

+ Đánh giá kết quả kiểm kê di sản văn hóa truyền thống;

- Sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống

+ Tập huấn cho cộng đồng về sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống;

+ Triển khai sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống: phỏng vấn, điều tra, quay phim, chụp ảnh, lập bản đồ, báo cáo khoa học về di sản văn hóa truyền thống;

+ Trình diễn, trưng bày kết quả sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống;

+ Đánh giá kết quả sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống;

b) Mức chi theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, định mức kinh tế - kỹ thuật, hướng dẫn chuyên môn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp;

3. Tổ chức bảo tồn lễ hội truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số

a) Nội dung chi

- Khảo sát, điều tra, thống kê, thu thập thông tin để bảo tồn lễ hội truyền thống tiêu biểu các dân tộc thiểu số;

- Thuê chuyên gia nghiên cứu, chuyên gia tư vấn, hỗ trợ nghiên cứu, bảo tồn lễ hội truyền thống;

- Mua vật tư, nguyên vật liệu, dụng cụ, tài liệu, tư liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, thiết kế, phần mềm, công nghệ phục vụ hoạt động nghiên cứu, sưu tầm, bảo tồn lễ hội;

- Tổ chức lớp tập huấn, truyền dạy phương pháp, kỹ năng bảo tồn lễ hội truyền thống. Thời gian tổ chức do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định;

- Tổ chức trình diễn, tái hiện lễ hội truyền thống:

+ Lắp đặt, trang trí sân khấu, khu vực trình diễn; trang phục, đạo cụ, nhạc cụ; trang thiết bị, vật tư; lễ vật (phục vụ nghi lễ văn hóa);

+ Hỗ trợ chi phí tập luyện, trình diễn cho nghệ nhân, diễn viên là người dân tộc thiểu số tham gia trình diễn;

+ Tiền ăn, tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho nghệ nhân, diễn viên là người dân tộc thiểu số;

- Sản xuất phim tài liệu phục vụ công tác bảo tồn và tuyên truyền, giới thiệu lễ hội truyền thống các dân tộc;

- Thông tin, tuyên truyền phục vụ bảo tồn lễ hội truyền thống các dân tộc thiểu số;

b) Mức chi theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

4. Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng, truyền dạy những người kế cận

Hỗ trợ nghệ nhân ưu tú 800.000 đồng/ngày, nghệ nhân nhân dân 1.000.000 đồng/ngày. Số ngày hỗ trợ theo quyết định của cơ quan được giao nhiệm vụ và hướng dẫn chuyên môn của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch (nếu có); đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

5. Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể

Nội dung, mức chi tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này. Thời gian tổ chức do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định.

6. Hỗ trợ nghiên cứu, phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một

a) Nội dung chi

- Nghiên cứu các giải pháp phục hồi, bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một; nghiên cứu để bảo tồn môn thể thao dân tộc, thể thao đặc thù; nghiên cứu xây dựng luật thi đấu và tổ chức thi đấu thực nghiệm, chuẩn hóa trang thiết bị thi đấu môn thể thao dân tộc, thể thao đặc thù, phát triển môn thể thao dân tộc, thể thao đặc thù;

- Khảo sát, điều tra, thống kê, thu thập thông tin để bảo tồn, phát huy các loại hình văn hóa phi vật thể, môn thể thao của các dân tộc thiểu số;

- Thuê chuyên gia nghiên cứu, chuyên gia tư vấn, hỗ trợ nghiên cứu, bảo tồn;

- Thuê hoặc mua vật tư, nguyên vật liệu, dụng cụ, tài liệu, tư liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, thiết kế, phần mềm, công nghệ phục vụ hoạt động các loại hình văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số;

- Tổ chức lớp tập huấn, truyền dạy văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một; kỹ năng phương pháp bảo tồn các môn thể thao dân tộc. Thời gian tổ chức do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định;

- Tổ chức trình diễn, tái hiện các loại hình thức văn hóa phi vật thể:

+ Lắp đặt, trang trí sân khấu, khu vực trình diễn; trang phục, đạo cụ, nhạc cụ; trang thiết bị, vật tư; lễ vật (phục vụ nghi thức văn hóa phi vật thể):

+ Hỗ trợ chi phí tập luyện, biểu diễn cho nghệ nhân, diễn viên là người dân tộc thiểu số trình diễn đối với hoạt động bảo tồn, phục dựng văn hóa phi vật thể;

+ Tiền ăn, tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho nghệ nhân, diễn viên là người dân tộc thiểu số;

- Tổ chức thi đấu thực nghiệm các môn thể thao dân tộc;

- Sản xuất phim tài liệu phục vụ công tác bảo tồn và tuyên truyền, quảng bá văn hóa phi vật thể các dân tộc;

- Thông tin, tuyên truyền phục vụ bảo tồn, phát huy các loại hình văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số;

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bảo tồn, phát huy các loại hình văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số.

b) Mức chi theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp. Riêng chi tổ chức thi đấu thực nghiệm các môn thể thao dân tộc áp dụng theo mức chi các giải thi đấu thể thao trong nước quy định tại Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính, Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch quy định chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu thể thao (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL).

7. Xây dựng mô hình văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số

a) Chi xây dựng các mô hình: Mô hình trải nghiệm, tìm hiểu văn hóa đặc thù các dân tộc thiểu số, mô hình bảo vệ văn hóa phi vật thể các dân tộc thiểu số; mô hình xây dựng đời sống văn hóa các dân tộc thiểu số; mô hình di sản kết nối gắn với các hành trình du lịch di sản để phát triển cộng đồng các dân tộc thiểu số có di sản tương đồng;

b) Nội dung chi

- Khảo sát, điều tra, thống kê, thu thập thông tin để xây dựng mô hình;

- Thuê chuyên gia nghiên cứu, chuyên gia tư vấn, hỗ trợ nghiên cứu xây dựng mô hình;

- Thuê hoặc mua vật tư, nguyên vật liệu, dụng cụ, tài liệu, tư liệu, số liệu, sách, báo, tạp chí tham khảo, thiết kế, phần mềm, công nghệ phục vụ xây dựng mô hình;

- Tổ chức lớp tập huấn về phương pháp, kỹ năng xây dựng và nhân rộng các mô hình. Thời gian tổ chức do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định;

- Tổ chức thực nghiệm các mô hình:

+ Lắp đặt, trang trí sân khấu, khu vực trình diễn; trang phục, đạo cụ, nhạc cụ; trang thiết bị, vật tư phục vụ xây dựng các mô hình;

+ Hỗ trợ chi phí tập luyện, biểu diễn cho nghệ nhân, diễn viên là người dân tộc thiểu số trình diễn thực nghiệm các mô hình;

+ Hỗ trợ tiền ăn, tiền phương tiện đi lại, tiền thuê phòng nghỉ cho nghệ nhân, diễn viên là người dân tộc thiểu số;

- Sản xuất phim tài liệu về quá trình xây dựng các mô hình, phục vụ công tác bảo tồn và tuyên truyền, quảng bá văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số;

- Thông tin, tuyên truyền rộng rãi các mô hình;

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng các mô hình;

c) Mức chi theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

8. Xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng di dân tái định cư

a) Nội dung chi

- Khảo sát, điều tra, thống kê, thu thập thông tin để xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian;

- Mua vật tư, nguyên vật liệu, dụng cụ, tài liệu phục vụ xây dựng câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian;

- Tổ chức lớp tập huấn, truyền dạy văn hóa dân gian. Thời gian tổ chức do thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ quyết định;

- Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ định kỳ (tập luyện, biểu diễn văn hóa - nghệ thuật, cuộc thi văn nghệ dân gian):

+ Lắp đặt, trang trí sân khấu, khu vực trình diễn; trang phục, đạo cụ, nhạc cụ; trang thiết bị, vật tư; lễ vật phục vụ nghi thức văn hóa truyền thống;

+ Hỗ trợ chi phí tập luyện, biểu diễn cho nghệ nhân, diễn viên là người dân tộc thiểu số;

+ Chi giải thưởng cho cá nhân, tập thể, bồi dưỡng cho người phục vụ, người dẫn chương trình tại các cuộc thi văn nghệ của câu lạc bộ;

+ Tiễn ăn, tiễn phương tiện đi lại, tiễn thuê phòng nghỉ nghệ nhân, diễn viên là người dân tộc thiểu số.

- Sản xuất phim tài liệu; thông tin, tuyên truyền phục vụ công tác bảo tồn quảng bá các câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian;

b) Mức chi theo quy định tại Điều 4 Thông tư này và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

9. Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống

a) Nội dung chi

- Chi hướng dẫn tổ chức và hoạt động cho đội văn nghệ;

- Dàn dựng và biểu diễn các chương trình văn nghệ phục vụ nhiệm vụ chính trị, các sự kiện văn hóa, xã hội, ngày lễ, kỷ niệm.

- Thuê hoặc mua sắm trang phục, đạo cụ, nhạc cụ; thuê hoặc mua sắm thiết bị âm thanh, ánh sáng đáp ứng tối thiểu nhu cầu tập luyện, biểu diễn.

- Hỗ trợ chi phí luyện tập, biểu diễn cho các thành viên đội văn nghệ;

b) Mức chi theo quy định tại Điều 4 Thông tư này; Nghị định số 21/2015/NĐ-CP; Thông tư liên tịch số 46/2016/TTLT-BTC-BVHTTDL và thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10. Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số

Nội dung, mức chi xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

11. Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số

a) Hỗ trợ kinh phí tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 3666/QĐ-BVHTTDL ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch phê duyệt Đề án “Tổ chức định kỳ ngày hội, giao lưu, liên hoan văn hóa, thể thao và du lịch vùng đồng bào các dân tộc thiểu số theo khu vực và toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030”.

b) Nội dung, mức chi tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này; quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa –

Thể thao và Du lịch về tiêu chí, tiêu chuẩn; nội dung, quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật tổ chức các chương trình văn hóa nghệ thuật, ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch phục vụ đồng bào dân tộc thiểu số; chi phí thực tế phát sinh theo các hợp đồng, hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

12. Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số trong các ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các dân tộc thiểu số

a) Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này, Thông tư liên tịch số 200/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL;

b) Mức hỗ trợ cho các địa phương đăng cai tổ chức các cuộc thi đấu thể thao truyền thống từ nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách trung ương đối với cuộc thi cấp huyện: tối đa 200 triệu đồng/cuộc; cuộc thi cấp tỉnh: tối đa 400 triệu đồng/cuộc; cuộc thi cấp quốc gia: tối đa 1.000 triệu đồng/cuộc.

13. Hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Nội dung chi

- Thuê chuyên gia tư vấn xây dựng các chương trình truyền thông;

- Hỗ trợ xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu nhằm truyền thông, quảng bá giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số theo dự án hoặc đề cương chi tiết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo, các cuộc thi sáng tạo nghệ thuật về văn hóa các dân tộc thiểu số; các cuộc trưng bày, triển lãm đề tài về dân tộc thiểu số;

- Quảng bá, xúc tiến, truyền thông du lịch kết hợp nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi:

+ Xây dựng trang thông tin điện tử (website), trang mạng xã hội, ứng dụng di động trong lĩnh vực du lịch;

+ Xây dựng và triển khai các chiến dịch quảng bá trực tuyến trong lĩnh vực du lịch;

+ Xây dựng và triển khai kế hoạch truyền thông thương hiệu du lịch Việt Nam trong và ngoài nước;

+ Tổ chức các đoàn khảo sát cho báo chí, doanh nghiệp trong và ngoài nước tìm hiểu về tiềm năng du lịch;

+ Tổ chức các chương trình tọa đàm, hội thảo nghiên cứu xây dựng sản phẩm du lịch;

- + Xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu du lịch của điểm đến;
- b) Mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

14. Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Nội dung hỗ trợ

- Chi mua tài liệu, sách cho tủ sách mới xây dựng; cập nhật, bổ sung sách, tài liệu mới cho tủ sách hiện có phù hợp với yêu cầu sử dụng của cán bộ và nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Chi mua tủ mới hoặc bảo dưỡng tủ sách định kỳ;

- Một số khoản chi khác phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng, quản lý và khai thác Tủ sách.

b) Mức hỗ trợ tối đa 30 triệu đồng/tủ sách trong giai đoạn 2021-2025.

15. Hỗ trợ chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc thiểu số

Mức hỗ trợ theo quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền; đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu.

16. Hỗ trợ trang thiết bị tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

Mức hỗ trợ theo quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền; tối đa 50 triệu đồng/Nhà văn hóa hoặc khu thể thao cấp thôn.

Mục 7

CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ, PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM

Điều 35. Phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số

1. Đào tạo, chuyển giao kỹ thuật

a) Đối tượng, phạm vi đào tạo, chuyển giao kỹ thuật theo Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg;

b) Nội dung và mức chi

- Chi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn cho người làm công tác y tế, chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã, đào tạo y học gia đình cho nhân viên trạm y tế xã: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

- Hỗ trợ đào tạo bác sỹ chuyên khoa I, chuyên khoa II; đào tạo trình độ đại học cho sinh viên ngành điều dưỡng, kỹ thuật y học: Nội dung, mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này;

- Chi xây dựng mô hình đào tạo: Thực hiện theo quyết định phê duyệt mô hình của cấp có thẩm quyền.

2. Hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn, bản

Cô đỡ thôn, bản thuộc các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã được đào tạo và đang trực tiếp thực hiện các hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản tại cộng đồng, trường hợp chưa được hưởng mức phụ cấp nhân viên y tế thôn bản theo Quyết định số 75/2009/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chế độ phụ cấp của nhân viên y tế thôn, bản thì được hỗ trợ 0,5 mức lương cơ sở/tháng.

3. Hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm

a) Hỗ trợ chi phí đi lại cho cán bộ tham gia công tác tiêm chủng; vận chuyển, bảo quản vắc xin tiêm chủng mở rộng: Thực hiện theo quy định khoản 9 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi hỗ trợ cán bộ trong những ngày tiêm chủng (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/buổi;

c) Hỗ trợ các chi phí khác phát sinh trong quá trình tổ chức tiêm chủng ngoại trạm (nếu có) theo thực tế phát sinh, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

Điều 36. Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Truyền thông vận động xã hội, chuyển đổi hành vi và tư vấn chuyên môn tại cộng đồng về khám sức khỏe trước khi kết hôn và tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

2. Hỗ trợ cung cấp dịch vụ tầm soát, chẩn đoán và điều trị trước sinh và sơ sinh

a) Bộ Y tế lựa chọn số lượng xã triển khai phù hợp với mục tiêu của Dự án, trong phạm vi dự toán ngân sách được giao. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện hoạt động sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh quyết định lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh có đủ điều kiện, khả năng để thực hiện hoạt động sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế);

b) Nội dung và mức chi của hoạt động sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh

- Chi khám, siêu âm, xét nghiệm cần thiết để sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ (chi phí này đã bao gồm lấy mẫu máu mao mạch, mẫu máu gót chân trẻ sơ sinh, mẫu máu ngón tay bà mẹ trong sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh);

- Chi gửi mẫu để thực hiện sàng lọc, gửi thông báo kết quả sàng lọc của đối tượng (bao gồm cả kết quả âm tính hoặc dương tính); chi phí đi lại khi phải chuyển tuyến theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và chỉ định của thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh thực hiện dịch vụ sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh: Thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Thông tư này;

- Chi hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng sử dụng dịch vụ: 100.000 đồng/đối tượng;

- Chi hỗ trợ cho cán bộ trong những ngày thực hiện dịch vụ (ngoài chế độ công tác phí hiện hành): 50.000 đồng/người/01 buổi.

3. Hỗ trợ cung cấp dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn

a) Bộ Y tế lựa chọn số lượng xã triển khai phù hợp với mục tiêu của Dự án, trong phạm vi dự toán ngân sách được giao. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện hoạt động tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn quyết định lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh có đủ điều kiện, khả năng để thực hiện hoạt động tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn theo quy định của pháp luật về đầu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế);

b) Nội dung và mức chi của hoạt động tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn

- Chi tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Chi gửi mẫu để thực hiện sàng lọc, gửi thông báo kết quả sàng lọc của đối tượng (bao gồm cả kết quả âm tính hoặc dương tính); chi phí đi lại khi phải chuyển tuyến theo phân tuyến chuyên môn kỹ thuật và chỉ định của thủ trưởng cơ sở khám chữa bệnh thực hiện dịch vụ khám sức khỏe trước khi kết hôn: thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Thông tư này.

4. Chăm sóc và nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số

a) Chi phổ biến kiến thức cơ bản về chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; hướng dẫn người cao tuổi kỹ năng phòng bệnh, chữa bệnh và tự chăm sóc sức khỏe: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 96/2018/TT-BTC ngày 18 tháng 10 năm 2018 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người cao tuổi tại nơi cư trú; chúc thọ, mừng thọ; ưu đãi tín dụng và biểu dương, khen thưởng người cao tuổi;

b) Chi triển khai mô hình điểm về chăm sóc sức khỏe dài hạn; mô hình chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng, tại đơn vị nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe tập

trung người cao tuổi theo phê duyệt của Bộ trưởng Bộ Y tế. Nội dung và mức chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành;

c) Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị nâng cao năng lực cho cơ sở y tế để tổ chức tư vấn, khám sức khỏe cho người cao tuổi. Mức chi theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đầu thầu;

d) Chi tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ y tế làm công tác tư vấn, khám sức khỏe cho người cao tuổi. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

đ) Chi tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ khám sức khỏe, sàng lọc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi

- Nội dung mức chi tổ chức chiến dịch truyền thông theo quy định tại khoản 2 điều 4 của Thông tư này;

- Chi hỗ trợ cán bộ kỹ thuật thực hiện dịch vụ (ngoài tiền công tác phí hiện hành): 70.000 đồng/người/buổi;

- Chi khám sức khỏe, sàng lọc một số bệnh thường gặp ở người cao tuổi, lập hồ sơ theo dõi sức khỏe cho người cao tuổi theo quy trình chuyên môn y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế quy định (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế): Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Chi hỗ trợ trực tiếp đối tượng sử dụng dịch vụ: 30.000 đồng/đối tượng.

5. Hỗ trợ ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới

a) Chi tổ chức tuyên truyền chính sách pháp luật của Nhà nước về dân số, cư trú, biên giới. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

b) Tổ chức chiến dịch truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số

- Nội dung mức chi tổ chức chiến dịch truyền thông theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Thông tư này;

- Chi phí dịch vụ kế hoạch hóa gia đình (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế):

+ Cấp miễn phí phương tiện tránh thai theo danh mục do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

+ Chi thực hiện dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và xử lý tai biến theo chuyên môn y tế (bao gồm cả tiền công tiêm thuốc tránh thai): Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

+ Hỗ trợ chi phí đi lại (một lượt đi và về) cho người được cấp phương tiện tránh thai miễn phí bị tai biến theo chuyên môn y tế đến kiểm tra tình hình bệnh

tại cơ sở y tế chuyên khoa từ tuyến huyện trở lên theo chỉ định của bác sĩ sau khi khám, sàng lọc phát hiện tại cộng đồng: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Thông tư này;

- Chi tổ chức khám sàng lọc trong chiến dịch theo chuyên môn y tế: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

c) Chi kiểm soát, quản lý dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới

- Chi cập nhật thông tin về dân số, kế hoạch hóa gia đình của hộ gia đình từ Sổ ghi chép ban đầu về dân số của cộng tác viên: 10.000 đồng/phiếu thu tin của ít nhất 05 hộ gia đình đã có thông tin tại Sổ A0 hoặc của một hộ gia đình mới;

- Chi xây dựng, quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu; củng cố, kiện toàn kho dữ liệu chuyên ngành dân số; chia sẻ, kết nối với cơ sở dữ liệu các ngành liên quan: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Thông tư này;

- Chi khảo sát, thử nghiệm mô hình can thiệp với đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Thông tư này;

- Chi xây dựng và triển khai mô hình các dịch vụ can thiệp về dân số, kế hoạch hóa gia đình: Thực hiện theo quyết định phê duyệt mô hình của cấp có thẩm quyền, trong phạm vi dự toán được giao.

6. Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cho cán bộ y tế dân số, cộng tác viên dân số về chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ quản lý dân số: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi kiểm tra, đánh giá, quản lý: Thực hiện theo quy định tại Điều 59 Thông tư này;

7. Chi hỗ trợ phòng chống bệnh Thalassemia

a) Chi truyền thông, thay đổi và nâng cao nhận thức, thái độ hành vi của cộng đồng người dân tộc thiểu số trong việc thực hành sàng lọc bệnh Thalassemia; hỗ trợ xây dựng và ban hành tài liệu hướng dẫn kỹ thuật chuyên môn có liên quan đến chẩn đoán, điều trị và chăm sóc bệnh nhân Thalassemia: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi thực hiện các hoạt động sàng lọc bệnh Thalassemia (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế)

- Chi khám, xét nghiệm cho người tham gia: mức chi thực hiện theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Chi hỗ trợ đối tượng được tư vấn, xét nghiệm phòng bệnh Thalassemia: 50.000 đồng/người;

- Chi phí vận chuyển mẫu, gửi thông báo kết quả sàng lọc của đối tượng (bao gồm cả kết quả âm tính hoặc dương tính): Thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Thông tư này;

- Các chi phí liên quan khác (nếu có) thực hiện theo Điều 4 Thông tư này và chứng từ chi tiêu thực tế;

c) Chi mua máy xét nghiệm, trang thiết bị phục vụ việc tư vấn, sàng lọc, chẩn đoán bệnh Thalassemia: Thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu thầu;

d) Chi xây dựng mô hình tâm soát và quản lý bệnh di truyền Thalassemia: Thực hiện theo quyết định phê duyệt mô hình của cấp có thẩm quyền; trong phạm vi dự toán được giao.

Điều 37. Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, trẻ em; nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số

1. Chi tập huấn tăng cường kiến thức, năng lực cho cán bộ y tế, người cung cấp dịch vụ tại các tuyến về chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời, chuyên trách dinh dưỡng, cộng tác viên dinh dưỡng thôn, bản về chăm sóc dinh dưỡng. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi triển khai mô hình Chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời

a) Tổ chức khảo sát ban đầu tại các địa bàn sẽ triển khai: Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này;

b) Triển khai tư vấn, hướng dẫn chăm sóc dinh dưỡng trong 1.000 ngày đầu đời tại cộng đồng

- Chi hỗ trợ cán bộ tư vấn: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

- Chi phiên dịch (nếu có): Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này;

- Thuê người dẫn đường kiêm phiên dịch tiếng dân tộc, người dẫn đường không kiêm phiên dịch tiếng dân tộc (nếu có): Thực hiện theo quy định tại khoản 10 Điều 4 Thông tư này;

c) Tổ chức các buổi hướng dẫn trình diễn thức ăn cho trẻ em dựa trên các sản phẩm, thực phẩm tại địa phương; tư vấn và thực hành dinh dưỡng 1.000 ngày đầu đời tại cơ sở khám, chữa bệnh. Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này; riêng chi mua các thực phẩm, dụng cụ để trình diễn: thực hiện theo giá thị trường tại địa phương và chứng từ

chi tiêu hợp pháp (giấy biên nhận hoặc hóa đơn); chi dịch thuật (nếu có): thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này;

d) Tổ chức giám sát hỗ trợ kỹ thuật giữa các tuyến: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 59 Thông tư này.

3. Chi mua, vận chuyển các sản phẩm dinh dưỡng cấp miễn phí cho phụ nữ mang thai, phụ nữ sau sinh 01 tháng, trẻ em từ 06 tháng đến 23 tháng tuổi bị suy dinh dưỡng, trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng cấp tính: Việc mua sắm theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và theo quy định của pháp luật về đấu thầu, trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Chi vận chuyển thực hiện theo quy định tại khoản 9 Điều 4 Thông tư này.

4. Chi hỗ trợ thực hiện các gói dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em theo hướng dẫn chuyên môn của Bộ Y tế (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế)

a) Chi mua sắm túi dụng cụ cô đỡ thôn, bản, gói đỡ đẻ sạch, vật tư tiêu hao, sổ theo dõi sức khỏe bà mẹ - trẻ em, mô hình phục vụ đào tạo: thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Chi thực hiện các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em

- Đối với các dịch vụ thực hiện tại cơ sở y tế: Mức chi theo giá dịch vụ khám chữa bệnh của cơ quan có thẩm quyền quy định đối với cơ sở khám chữa bệnh công lập tại thời điểm thực hiện dịch vụ. Riêng khám sức khỏe định kỳ cho trẻ em dưới 2 tuổi: hỗ trợ cơ sở y tế 100.000 đồng/lần (tối đa 4 lần/1 trẻ).

- Đối với các dịch vụ thực hiện ngoài cơ sở y tế: Hỗ trợ nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản đỡ đẻ tại nhà cho bà mẹ không đến đẻ tại cơ sở y tế: 200.000 đồng/ca; chăm sóc sau sinh cho bà mẹ và trẻ sơ sinh: 100.000 đồng/lần (tối đa 03 lần/bà mẹ, trẻ sơ sinh);

c) Chi đào tạo chuyên môn cho nhân viên y tế, cô đỡ thôn, bản: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Thông tư này;

d) Chi điều tra, khảo sát, đánh giá năng lực người đỡ đẻ ở các tuyến: thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Thông tư này;

đ) Chi thẩm định các trường hợp tử vong mẹ, tử vong trẻ em

- Chi họp Hội đồng thẩm định: Áp dụng mức chi thẩm định nội dung, tài chính của nhiệm vụ khoa học công nghệ quy định tại khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN;

- Chi công tác phí (nếu có): Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Chi thuê người dẫn đường; thuê người phiên dịch tiếng dân tộc (nếu cần thiết): Thực hiện theo quy định tại khoản 5 và khoản 10 Điều 4 Thông tư này.

5. Chi tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em

a) Chi khảo sát xác định mô hình, nội dung, hình thức truyền thông về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ trẻ em phù hợp với văn hóa của các dân tộc: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi xây dựng mô hình truyền thông tại cộng đồng về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em thông qua già làng, trưởng bản, người có uy tín

- Hợp triển khai, đánh giá tổng kết mô hình: Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Tổ chức các cuộc nói chuyện chuyên đề về các nội dung liên quan đến chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

- Viết bài, đọc trên loa phát thanh địa phương: Mức chi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 4 thông tư này;

- Tổ chức giám sát hỗ trợ kỹ thuật giữa các tuyến: Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 4 Điều 59 Thông tư này.

c) Chi xây dựng thí điểm Góc truyền thông về chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên và sức khỏe bà mẹ, trẻ em tại một số trường phổ thông dân tộc nội trú

- Hợp triển khai, đánh giá tổng kết mô hình: Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC;

- Tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề ngoại khóa về nội dung liên quan đến sức khỏe sinh sản: Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 4 Thông tư này;

- Biên soạn bộ thông điệp truyền thông phục vụ cho việc tuyên truyền trên loa phát thanh trường: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 thông tư này;

- Tổ chức giám sát hỗ trợ kỹ thuật giữa các tuyến: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 59 Thông tư này;

d) Chi phát động và triển khai Tuần Lễ làm mẹ an toàn tại tuyến cơ sở; phát triển, xây dựng và in các sản phẩm truyền thông phù hợp với bối cảnh văn hóa của từng dân tộc; phát triển, xây dựng các sản phẩm truyền thông về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em trên các phương tiện truyền thông đại chúng và mạng xã hội: thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 8 Điều 4 Thông tư này;

đ) Chi tập huấn nâng cao năng lực truyền thông cho cán bộ các cấp bao gồm cán bộ y tế và ban, ngành, đoàn thể cấp cơ sở về công tác chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em: Thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

Mục 8

BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM

Điều 38. Tuyên truyền, vận động xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới

1. Nội dung tuyên truyền

a) Xây dựng các nhóm truyền thông tiên phong thay đổi trong cộng đồng;

- Xây dựng Sổ tay hướng dẫn truyền thông dựa vào cộng đồng, vận hành và quản lý các tổ truyền thông cộng đồng;

- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực;

- Xây dựng mạng lưới truyền thông nam, nữ tiên phong thay đổi trên nền tảng số, ứng dụng các công cụ truyền thông xã hội;

b) Thực hiện các chiến dịch truyền thông xóa bỏ định kiến và khuôn mẫu giới, xây dựng môi trường sống an toàn cho phụ nữ và trẻ em

- Xây dựng các chương trình phát thanh, truyền hình, truyền thanh;

- Xây dựng các mô hình truyền thông cộng đồng;

- Số hoá các mô hình truyền thông dựa vào cộng đồng và các chương trình phát thanh, truyền hình dưới dạng băng, đĩa và các dạng tài liệu phù hợp để chia sẻ rộng rãi qua các nền tảng truyền thông xã hội;

- Đánh giá kết quả sau khi kết thúc chiến dịch truyền thông;

c) Tổ chức Hội thi/Liên hoan các mô hình sáng tạo và hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và mua bán phụ nữ và trẻ em;

d) Triển khai các gói hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khoẻ trẻ em.

2. Mức chi

a) Chi thực hiện các hoạt động tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 8 Điều 4 Thông tư này. Riêng chi mô hình truyền thông cộng đồng: Mức hỗ trợ trọn gói 03 triệu đồng/mô hình;

b) Triển khai các gói hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số sinh đẻ an toàn và chăm sóc sức khoẻ trẻ em

- Khảo sát thực tế tại các tỉnh có tỷ lệ sinh con tại nhà cao, địa bàn có những nhóm dân tộc thiểu số rất ít người sinh sống, gồm xây dựng công cụ, khảo sát, hội thảo; tọa đàm và đánh giá/phòng vấn sâu tại hộ gia đình; khảo sát thực tế tại hiện trường; xây dựng báo cáo đánh giá đề xuất gói chính sách khuyến khích sinh đẻ an toàn. Mức chi theo quy định tại khoản 2, khoản 7, khoản 8 Điều 4 và Điều 59 Thông tư này;

- Hỗ trợ theo phương thức khoán cho bà mẹ sinh đẻ an toàn và chăm sóc tại nhà sau sinh tại các tỉnh có đông người dân tộc thiểu số và có tỷ lệ sinh con tại nhà cao hơn mức trung bình của cả nước (không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế)

+ Hỗ trợ chi phí đi lại cho bà mẹ và 01 người nhà chăm sóc khi đến sinh con tại cơ sở y tế: 100.000 đồng/người;

+ Hỗ trợ gói vật tư chăm sóc khi sinh gồm bím sơ sinh, băng vệ sinh cho bà mẹ, tã lót, áo sơ sinh, mũ, bao tay, bao chân em bé, khăn lau bé, túi đo lượng máu mất lúc sinh: 500.000 đồng/gói/người;

+ Hỗ trợ tiền ăn cho bà mẹ và người chăm sóc: 50.000 đồng/ngày/người (tối đa 3 ngày đối với sinh thường và 5 ngày đối với sinh mổ);

+ Hỗ trợ 01 lần lương thực, dinh dưỡng cho bà mẹ nuôi con bú trong 6 tháng đầu sau sinh: 1.200.000 đồng;

- Tuyên truyền, vận động phụ nữ đến sinh con tại cơ sở y tế, lồng ghép tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của gói hỗ trợ trong các chiến dịch truyền thông tại cơ sở và trong các buổi sinh hoạt tại chi hội, tổ phụ nữ. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Điều 39. Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em

1. Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ dân tộc thiểu số

a) Nội dung hỗ trợ: Xây dựng thương hiệu; đăng ký các tiêu chuẩn theo quy định; xây dựng truy xuất nguồn gốc và tập huấn về quản lý chất lượng; hỗ trợ tham gia các sàn giao dịch thương mại điện tử; giới thiệu và hỗ trợ kết nối với các giải pháp dịch vụ logistics và thanh toán điện tử; tư vấn hỗ trợ kỹ thuật cho tổ nhóm;

b) Mức hỗ trợ theo thực tế phát sinh, tối đa 100 triệu đồng/mô hình thí điểm. Các tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã có phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ sẽ phải đối ứng phần chi phí còn lại để thực hiện, duy trì bền vững mô hình.

2. Phát triển và nhân rộng mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản để tăng cường tiếp cận tín dụng, cải thiện cơ hội sinh kế, tạo cơ hội tạo thu nhập và lồng ghép giới

a) Chi tập huấn, biên soạn sổ tay hướng dẫn, tọa đàm, hội thảo; rà soát đánh giá liên quan đến xây dựng và triển khai thực hiện mô hình tiết kiệm và tín dụng tự quản. Mức chi theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 7 và khoản 8 Điều 4 Thông tư này;

b) Chi hỗ trợ hòm giữ tiết kiệm và chi phí sinh hoạt trong 3 tháng đầu tiên: tối đa 500.000 đồng/tháng/tổ.

3. Thí điểm và nhân rộng mô hình địa chỉ an toàn hỗ trợ bảo vệ phụ nữ là nạn nhân bạo lực gia đình

a) Tập huấn, truyền thông, cập nhật cơ sở dữ liệu; xây dựng sổ tay hướng dẫn mô hình địa chỉ an toàn ở cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 4 Thông tư này;

b) Thí điểm nâng cấp địa chỉ an toàn trên cơ sở các địa chỉ tin cậy sẵn có hiện nay nhưng chưa thực sự hoạt động hoặc hoạt động chưa hiệu quả

- Hỗ trợ theo thực tế phát sinh, tối đa 03 triệu đồng/địa chỉ để mua sắm một số vật dụng cần thiết để hỗ trợ nạn nhân;

- Hỗ trợ theo thực tế phát sinh, tối đa 03 triệu đồng/địa chỉ/năm để trang trải một số chi phí trực tiếp liên quan đến tư vấn, hỗ trợ ban đầu cho nạn nhân: nước uống, tiền ăn, lưu trú qua đêm nếu phát sinh;

c) Thí điểm thành lập mới địa chỉ an toàn: Hỗ trợ theo thực tế phát sinh, tối đa 15 triệu đồng/địa chỉ để mua sắm một số vật dụng cần thiết phục vụ hoạt động.

4. Thí điểm và nhân rộng mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế, hòa nhập cộng đồng cho nạn nhân mua bán người

a) Nội dung, hình thức, quy trình triển khai thực hiện mô hình thực hiện theo hướng dẫn của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam;

b) Mức hỗ trợ theo thực tế phát sinh, tối đa 30 triệu đồng/mô hình. Căn cứ vào hướng dẫn của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lựa chọn mô hình để áp dụng thí điểm, bảo đảm phù hợp với nhu cầu và tình hình thực tế tại địa phương, đơn vị.

Điều 40. Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị

1. Chi tập huấn nâng cao năng lực, biên soạn sổ tay hướng dẫn, tọa đàm, đối thoại chính sách, các hoạt động mang tính chất nghiên cứu khoa học; thăm quan, học tập, hội nghị, hội thảo phục vụ hoạt động đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng. Mức chi theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 8 Điều 4 Thông tư này;

2. Giám sát, đánh giá về thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình: thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 59 Thông tư này. Trường hợp thuê chuyên

gia đánh giá độc lập thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi hỗ trợ thành lập và hoạt động của câu lạc bộ thủ lĩnh của sự thay đổi tại trường học trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng: hỗ trợ trọn gói tối đa 03 triệu đồng/câu lạc bộ để tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ.

Điều 41. Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng

1. Chi xây dựng chương trình phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới; số hóa trọn gói các chương trình xây dựng năng lực dưới hình thức các khóa học trực tuyến (số hóa các khóa học trực tuyến và tích hợp vào cổng thông tin Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam để quản lý, vận hành và duy trì); tổ chức các khóa học trực tuyến. Mức chi theo quy định khoản 1, khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi đào tạo, tập huấn đội ngũ giảng viên nguồn về lồng ghép giới, nâng cao năng lực cho các cấp làm công tác bình đẳng giới; đánh giá hoạt động phát triển năng lực. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 8 Điều 4 Thông tư này.

Mục 9

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI VÀ NHÓM DÂN TỘC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN

Tiểu mục 9.1

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, DÂN TỘC CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ

Điều 42. Sửa chữa cơ sở hạ tầng; hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

1. Chi sửa chữa các công trình cơ sở hạ tầng theo phạm vi, nội dung quy định tại Tiểu Dự án 1, Dự án 9 Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg: thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 16 Thông tư này.

2. Hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

a) Đối với các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

- Hỗ trợ giống, chuồng trại, một số vật tư đầu vào để chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm: Tối đa 20 triệu đồng/hộ cho cả giai đoạn 2021-2025;

- Hỗ trợ nâng cao kiến thức, trình độ năng lực sản xuất, tổ chức lớp tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức sản xuất tại thôn, bản và tham quan học tập trao đổi kinh nghiệm cho cộng đồng. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 và khoản 8 Điều 4 Thông tư này;

- Hỗ trợ xây dựng mô hình, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ

sản phẩm và các hoạt động phát triển sản xuất khác do cộng đồng đề xuất phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Tối đa 500 triệu đồng/mô hình/tổ hợp tác; trong đó chi xây dựng và quản lý mô hình thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư này;

b) Đối với các hộ dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 9 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

Điều 43. Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

1. Tổ chức lớp học tiếng dân tộc theo hình thức truyền khẩu, lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu của các dân tộc tại thôn, bản. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

2. Khôi phục và bảo tồn nhạc cụ, trang phục, nghề truyền thống tiêu biểu: tối đa 300 triệu đồng/ngành/dân tộc/cả giai đoạn 2021-2025.

3. Phục dựng bảo tồn lễ hội truyền thống tiêu biểu; sưu tầm các loại hình văn hóa truyền thống đặc sắc của các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù: tối đa 300 triệu đồng/lễ hội/dân tộc/cả giai đoạn 2021-2025.

4. Cấp trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng phù hợp với văn hóa truyền thống của từng dân tộc: tối đa 30 triệu đồng/thôn/năm.

5. Thành lập và duy trì hoạt động đội văn nghệ thôn, bản: tối đa 20 triệu đồng/đội/thôn, bản.

6. Thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào

Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Điều 44. Hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

1. Nội dung hỗ trợ

a) Đối với bà mẹ mang thai: Tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng, hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh; khám, quản lý thai nghén và chăm sóc y tế đối với phụ nữ mang thai, hỗ trợ phụ nữ mang thai được tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh phổ biến; hỗ trợ sinh con đúng chính sách dân số và phương tiện đi lại cho bà mẹ mang thai;

b) Đối với trẻ em dưới 05 tuổi: Hỗ trợ trẻ sơ sinh được tầm soát các loại bệnh bẩm sinh phổ biến; điều trị, cung cấp bổ sung dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi; hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng công thức (cơm/cháo dinh dưỡng công thức ăn liền) cân đối hợp lý và sữa học đường cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

c) Các dịch vụ được hỗ trợ từ nguồn kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình không bao gồm các dịch vụ được thanh toán từ quỹ bảo hiểm y tế.

2. Mức hỗ trợ

a) Đối với bà mẹ mang thai

- Tổ chức hoạt động tư vấn dinh dưỡng tối thiểu 03 lần/thai kỳ; mức hỗ trợ tối đa 30.000 đồng/lần tư vấn/bà mẹ mang thai;

- Hỗ trợ cán bộ kỹ thuật khám, theo dõi và quản lý bà mẹ mang thai cho tới khi sinh con: tối đa 50.000 đồng/lần; không quá 04 lần/thai phụ;

- Hỗ trợ dinh dưỡng cho bà mẹ trước, trong và sau sinh: tối đa 500.000 đồng/bà mẹ/thai kỳ;

- Hỗ trợ phụ nữ mang thai thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến theo Danh mục bệnh tật bẩm sinh phổ biến do Bộ Y tế quy định: Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ; tối đa 03 triệu đồng/bà mẹ;

- Hỗ trợ chi phí đi lại cho phụ nữ mang thai đến cơ sở y tế khám thai và thực hiện tầm soát, chẩn đoán một số bệnh tật bẩm sinh phổ biến: tối đa 500.000 đồng/bà mẹ;

- Hỗ trợ cho phụ nữ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh con đúng chính sách dân số: tối đa 03 triệu đồng/bà mẹ;

b) Đối với trẻ em dưới 05 tuổi

- Hỗ trợ trẻ sơ sinh thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị các loại bệnh bẩm sinh phổ biến theo Danh mục bệnh tật bẩm sinh phổ biến do Bộ Y tế quy định. Mức chi theo giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở y tế công lập do cấp có thẩm quyền quy định tại thời điểm thực hiện dịch vụ;

- Hỗ trợ 01 lần chi phí đi lại cho trẻ đến cơ sở y tế thực hiện tầm soát các loại bệnh tật bẩm sinh: tối đa 500.000 đồng/trẻ;

- Hỗ trợ điều trị suy dinh dưỡng cho trẻ bị suy dinh dưỡng cấp tính nặng: tối đa 03 triệu đồng/trẻ;

- Hỗ trợ đảm bảo bữa ăn dinh dưỡng cân đối hợp lý cho trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập: tối đa 550.000 đồng/tháng/trẻ.

Điều 45. Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản có đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung

1. Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng được cấp có thẩm quyền phê duyệt: mức hỗ trợ tối đa 700 triệu đồng/mô hình/cả giai đoạn 2021-2025.

2. Chi xây dựng và quản lý mô hình: mức tối đa 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện mô hình.

3. Nội dung, hình thức, quy trình triển khai thực hiện mô hình thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc.

Điều 46. Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội bền vững người Đan Lai tại Vườn Quốc gia Pù Mát, huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An

1. Nội dung hỗ trợ

- a) Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ tộc người Đan Lai;
- b) Hỗ trợ giống, vật tư sản xuất;
- c) Hỗ trợ giáo dục, văn hóa, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân.

2. Nội dung, mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4, Điều 12; Tiểu mục 5.1 Mục 5, Mục 6, Mục 7 Thông tư này.

Tiểu mục 9.2

GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 47. Truyền thông, bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, kiểm tra, sơ kết, tổng kết

1. Truyền thông nâng cao nhận thức

a) Nội dung chi

- Biên soạn, cung cấp tài liệu, tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình;

- Tổ chức các hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù và trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

- Tổ chức các hội thi tìm hiểu về pháp luật về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống;

b) Mức chi thực hiện theo các nội dung, mức chi tương ứng quy định tại Điều 4 Thông tư này.

2. Bồi dưỡng, nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

3. Kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện mô hình, dự án và thực hiện các chính sách: thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 4 Thông tư này.

Điều 48. Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép

1. Chi tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, dinh dưỡng, phát triển thể chất có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

2. Mức chi thực hiện theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Điều 49. Duy trì, triển khai, nhân rộng mô hình

Cơ quan, đơn vị theo phân cấp của địa phương, Bộ, cơ quan trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc duy trì, triển khai mô hình tại các xã, huyện, trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao, nhân rộng các mô hình đảm bảo phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế tại địa phương, đơn vị và tổng mức dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao hoặc thông qua. Nội dung, mức chi cho các hoạt động duy trì, triển khai và nhân rộng mô hình thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 47 và Điều 48 Thông tư này.

Mục 10

TRUYỀN THÔNG, TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI. KIỂM TRA, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ VIỆC TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Tiểu mục 10.1

BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGƯỜI CÓ UY TÍN; PHÓ BIÊN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT, TRỢ GIÚP PHÁP LÝ VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO; TRUYỀN THÔNG PHỤC VỤ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 50. Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín

1. Chi xây dựng, nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò lực lượng cốt cán và người có uy tín; tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học tập kinh nghiệm, truyền thông, tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết hoạt động biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 8 Điều 4 Thông tư này.

2. Chi xây dựng, lựa chọn, cung cấp thông tin; hỗ trợ, động viên, khen thưởng, tặng quà lực lượng cốt cán và người có uy tín: thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Chi biểu dương, tôn vinh, khen thưởng các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: mức chi thực hiện theo quy định của Luật Thi đua khen thưởng và các văn bản hướng dẫn hiện hành về thi đua khen thưởng.

4. Xây dựng, triển khai thực hiện và nhân rộng các mô hình điển hình tiên tiến

Cơ quan, đơn vị theo phân cấp của địa phương, Bộ, cơ quan trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định xây dựng, triển khai, nhân rộng mô hình, bảo đảm phù hợp với nhu cầu, tình hình thực tế tại địa phương, đơn vị và tổng mức dự toán đã được cấp có thẩm quyền giao hoặc thông qua. Nội dung, mức chi cho các hoạt động xây dựng, triển khai thực hiện, duy trì và nhân rộng mô hình thực hiện theo quy định tại Điều 4 và khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp cho lực lượng cốt cán, người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

a) Mỗi đối tượng thụ hưởng được cấp 01 phương tiện nghe nhìn. Loại phương tiện, hình thức hỗ trợ, điều kiện nhận hỗ trợ (nếu có) do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, đơn vị;

b) Việc mua sắm phương tiện nghe nhìn thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 51. Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền

1. Nội dung thực hiện

Tổ chức tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi (bằng các hình thức phù hợp với vùng miền, địa phương cấp huyện, tỉnh, khu vực và toàn quốc), nói chuyện chuyên đề; lồng ghép với các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao, lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng chuyên trang, chuyên mục đặc thù (bằng tiếng phổ thông và tiếng dân tộc thiểu số), tiểu phẩm, câu chuyện pháp luật trên các phương tiện thông tin đại chúng; biên soạn, phát hành tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số.

2. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 8 Điều 4 Thông tư này.

Điều 52. Cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn

1. Đặt hàng xuất bản và phát hành ấn phẩm hàng năm

a) Căn cứ đặt hàng

- Dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền giao để thực hiện chính sách cấp một số ấn phẩm cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Quyết định số 45/QĐ-TTg) về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó

khăn giai đoạn 2019-2021 (được kéo dài sang giai đoạn 2022-2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg);

- Giá đặt hàng (bao gồm chi phí xuất bản và chi phí phát hành) ấn phẩm: Trên cơ sở mức giá tối đa các ấn phẩm do Bộ Tài chính thông báo, các cơ quan, đơn vị quyết định mức giá cụ thể đối với từng ấn phẩm;

- Tên các đơn vị báo, tạp chí tham gia xuất bản ấn phẩm, đối tượng được cấp ấn phẩm và số kỳ xuất bản ấn phẩm theo quy định tại Quyết định số 45/QĐ-TTg;

- Số lượng đối tượng được cấp ấn phẩm và số lượng ấn phẩm xuất bản, phát hành theo quy định tại Quyết định số 45/QĐ-TTg; số lượng lưu chiều, số lượng gửi cơ quan quản lý do Ủy ban Dân tộc thông báo cụ thể;

- Quy cách, chất lượng ấn phẩm theo quy định của Ủy ban Dân tộc;

b) Nội dung hợp đồng, điều chỉnh hợp đồng đặt hàng xuất bản, phát hành ấn phẩm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

2. Tạm ứng và thanh toán hợp đồng đặt hàng xuất bản, phát hành ấn phẩm

a) Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao; hợp đồng đặt hàng xuất bản, phát hành một số ấn phẩm cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giữa Ủy ban Dân tộc với các đơn vị báo, tạp chí và đơn vị phát hành; Ủy ban Dân tộc thực hiện:

- Tạm ứng lần đầu cho các đơn vị báo, tạp chí và đơn vị phát hành ngay sau khi ký hợp đồng bằng 30% giá trị hợp đồng năm;

- Tạm ứng các lần tiếp theo cho các đơn vị báo, tạp chí và đơn vị phát hành: Số lần tạm ứng, thời gian tạm ứng, mức tạm ứng được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng trên cơ sở tiến độ thực hiện hợp đồng nhưng tổng mức tạm ứng các lần (bao gồm tạm ứng lần đầu và tạm ứng các lần tiếp theo) tối đa không quá 80% giá trị hợp đồng và không vượt quá dự toán năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Thanh toán hợp đồng

- Kết thúc năm thực hiện, các đơn vị báo, tạp chí, đơn vị phát hành tổng hợp tình hình thực hiện hợp đồng trước ngày 10 tháng 01 năm sau, gửi Ủy ban Dân tộc. Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ tài liệu của các đơn vị báo, tạp chí, đơn vị phát hành, Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và thanh toán giá trị hợp đồng còn lại (nếu có) cho các đơn vị báo, tạp chí và đơn vị phát hành.

- Việc thanh toán hợp đồng đặt hàng xuất bản, phát hành ấn phẩm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP.

c) Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, chứng từ gửi Kho bạc nhà nước nơi giao dịch khi đề nghị thanh toán theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước và Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán

các khoản chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

d) Các đơn vị báo, tạp chí và đơn vị phát hành trực tiếp thực hiện lưu giữ chứng từ chi tiêu liên quan theo quy định hiện hành.

3. Lập, phân bổ dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán

a) Việc lập, phân bổ, giao dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách cấp một số ấn phẩm cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG;

b) Hàng năm, Ủy ban Dân tộc lập dự toán kinh phí thực hiện cấp một số ấn phẩm cùng thời điểm lập dự toán chi Chương trình của Ủy ban Dân tộc, gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ, trình Quốc hội quyết định;

c) Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Ủy ban Dân tộc thực hiện ký hợp đồng đặt hàng xuất bản, phát hành một số ấn phẩm trong năm cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn với các đơn vị báo, tạp chí và đơn vị phát hành;

d) Việc quyết toán kinh phí thực hiện hợp đồng đặt hàng xuất bản, phát hành ấn phẩm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP. Cơ quan, đơn vị đặt hàng có trách nhiệm xét duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Quyết định số 45/QĐ-TTg và tổng hợp vào quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của cơ quan đơn vị đặt hàng theo quy định.

Điều 53. Thông tin đối ngoại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Nội dung thực hiện

a) Bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại;

b) Xây dựng, sản xuất nội dung, phát hành, phát sóng các sản phẩm, dịch vụ thông tin đối ngoại và đối ngoại về công tác dân tộc;

c) Hội nghị, hội thảo, chương trình, sự kiện, giao lưu quốc tế giới thiệu về đất nước Việt Nam và thành tựu phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi trong nước và nước ngoài.

2. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 8 Điều 4 Thông tư này.

Điều 54. Hỗ trợ Báo Dân tộc và Phát triển

1. Chi sửa chữa Tòa soạn Báo Dân tộc và Phát triển; mua sắm trang thiết bị, sửa chữa hạ tầng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của Báo: thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Chi đào tạo và chuyển giao công nghệ cho cán bộ, phóng viên, biên tập viên, chuyên viên kỹ thuật của Báo Dân tộc và Phát triển để vận hành và quản trị hệ thống phần mềm, trang thiết bị. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định

tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi hỗ trợ sản xuất, xuất bản, phát hành nội dung thông tin, tuyên truyền; phụ trương, đặc san về công tác dân tộc, Đề án Tổng thể và Chương trình: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Điều 55. Hỗ trợ Tạp chí Dân tộc điện tử

1. Chi mua sắm, sửa chữa hạ tầng hệ thống công nghệ thông tin phục vụ hoạt động của Tạp chí: thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Chi đào tạo và chuyên gia công nghệ cho cán bộ, phóng viên, biên tập viên, chuyên viên kỹ thuật của Tạp chí Dân tộc điện tử để vận hành và quản trị hệ thống phần mềm, trang thiết bị: thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.

3. Chi hỗ trợ sản xuất, xuất bản, phát hành nội dung thông tin, tuyên truyền; chuyên đề, phụ trương, chuyên trang phục vụ hoạt động tuyên truyền về đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Điều 56. Tuyên truyền, truyền thông, vận động nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới tham gia tổ chức, triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình

1. Nội dung

a) Điều tra, khảo sát và tham khảo, rút kinh nghiệm công tác tuyên truyền, vận động nhân dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới;

b) Tổ chức triển khai thực hiện các hình thức tuyên truyền, vận động cho nhân dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới;

c) Tăng cường, nâng cao nguồn lực cho công tác tuyên truyền, vận động
 - Nâng cao năng lực cho người thực hiện công tác tuyên truyền, vận động;
 - Mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác tuyên truyền, vận động;

d) Tổ chức sơ kết, tổng kết;

đ) Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình thông tin và truyền thông về công tác thực hiện Chương trình;

e) Xây dựng, phát triển mạng lưới cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên về thực hiện Chương trình từ trung ương tới cơ sở;

g) Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách dân tộc;

h) Tổ chức các hoạt động truyền thông về thực hiện Đề án Tổng thể, Chương trình với các hình thức như hội thi, trò chơi truyền hình, sân khấu hóa.. để thúc đẩy giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm giữa các thôn, bản, xã, huyện thực hiện Chương trình;

i) Tổ chức biên soạn, in ấn và phát hành các sản phẩm thông tin, tuyên

truyền về các chủ trương của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, Đề án Tổng thể, Chương trình;

k) Xây dựng Trang thông tin điện tử về thực hiện Đề án Tổng thể, Chương trình; xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, sản phẩm truyền thông về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, Đề án Tổng thể, Chương trình.

2. Nội dung chi, mức chi thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 57. Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Nội dung thực hiện

a) Nâng cao nhận thức trợ giúp pháp lý điểm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

b) Tổ chức tập huấn điểm về kỹ năng thực hiện trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số, tập huấn điểm về tiếp cận trợ giúp pháp lý đối với đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi;

c) Xây dựng các chương trình về trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số;

d) Tổ chức chuyên đề trợ giúp pháp lý điểm kết nối cộng đồng;

đ) Biên soạn, cung cấp các tài liệu về chính sách trợ giúp pháp lý cho người dân tộc thiểu số.

2. Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 4 Thông tư này.

Tiểu mục 10.2

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 58. Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

1. Nội dung chi

a) Tổ chức hội nghị, hội thảo, các buổi làm việc trực tuyến của Ban Chỉ đạo trung ương và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo trung ương;

b) Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự;

c) Hỗ trợ duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

2. Mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 8 Điều 4 Thông tư này.

Tiểu mục 10.3
KIỂM TRA, GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ, ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN TỔ CHỨC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Điều 59. Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình

1. Xây dựng Bộ chỉ số theo dõi thực hiện, khung kết quả của Chương trình, gồm: hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án; xây dựng chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; nội dung, cơ chế báo cáo; cách thức sử dụng thông tin của hệ thống giám sát và đánh giá cho quản lý và tổ chức thực hiện: thực hiện theo quy định tại Thông tư số 338/2016/TT-BTC và mức chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn các chương trình, đề án, kế hoạch tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP.

2. Xây dựng, thí điểm, tập huấn và vận hành phần mềm giám sát đánh giá, nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các cơ quan, đơn vị tham gia tổ chức thực hiện Chương trình ở trung ương và địa phương. Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 4 Thông tư này.

3. Tuyên truyền, biểu dương, thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến trong thực hiện Chương trình. Nội dung và mức chi theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này và các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

4. Tổ chức giám sát đầu tư của cộng đồng, huy động người dân tham gia giám sát cộng đồng; giám sát phản biện chính sách xã hội của Chương trình; chỉ đạo thực hiện điểm Chương trình tại một số địa bàn phù hợp; kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện Chương trình ở cấp trung ương và các cấp địa phương. Nội dung, mức chi thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Mục II Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26 tháng 01 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng kinh phí đảm bảo cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Chương II, Chương III Thông tư số 40/2017/TT-BTC.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 60. Chế độ báo cáo

Các Bộ, cơ quan trung ương chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo tình hình và kết quả thực hiện theo quy chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG và Mục VI Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg để theo dõi, quản lý.

Điều 61. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2022.
2. Thông tư 73/2019/TT-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng kinh phí thực hiện chính sách cấp ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Các khoản bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động quy định tại Thông tư này được áp dụng cho đến khi Bảng lương mới theo vị trí việc làm, chức danh và chức vụ lãnh đạo thay thế Bảng lương hiện hành áp dụng cho cán bộ công chức, viên chức ban hành và có hiệu lực.
4. Trường hợp trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình có phát sinh các khoản chi đặc thù chưa được quy định trong các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính và Thông tư này; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.
5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.
6. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và kịp thời./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện KSND tối cao; TAND tối cao;
- Ủy ban Giám sát Tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan TW của các đoàn thể;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở LĐTĐ, Sở TC, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, HCSN (320b)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Võ Thành Hưng

Phụ lục 01**“MỨC CHI XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT VÀ DANH MỤC THIẾT BỊ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP VÀ ĐÀO TẠO DƯỚI 3 THÁNG”**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 03 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Mức chi xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng

1. Định mức kinh tế kỹ thuật là lượng tiêu hao các yếu tố về lao động, vật tư và thiết bị để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng đối với từng nghề, theo từng nội dung hoạt động đào tạo sau:

- a) Tuyển sinh, khai giảng, bế giảng, cấp chứng chỉ;
- b) Tài liệu, văn phòng phẩm, giáo trình, học liệu đào tạo;
- c) Giáo viên, người dạy nghề;
- d) Nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hoạt động đào tạo;
- đ) Tài sản, thiết bị, phương tiện trực tiếp phục vụ hoạt động đào tạo;
- e) Các nội dung khác trực tiếp phục vụ hoạt động đào tạo;
- g) Quản lý hoạt động đào tạo.

2. Nội dung và mức chi

| STT | Nội dung chi | Định mức chi |
|------------|--|--|
| 1 | Chi cho các hoạt động hội thảo, tập huấn; điều tra khảo sát; xây dựng tài liệu báo cáo, tổng hợp, đề cương chi tiết để xây dựng định mức tiêu hao lao động, vật tư và thiết bị cơ bản để hoàn thành thực hiện từng nội dung hoạt động đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho từng nghề | Mức chi thực hiện theo quy định hiện hành |
| 2 | Chi biên soạn bộ định mức tiêu hao lao động, vật tư, thiết bị trong đào tạo cho từng nghề theo từng cấp độ, gồm: | |
| 2.1 | Từng nội dung hoạt động | 500.000 đồng/nội dung |
| 2.2 | Tiêu chí tiêu hao lao động, vật tư, thiết bị trong từng nội dung hoạt động đào tạo | 100.000 đồng/tiêu chí tiêu hao |
| 3 | Chi thẩm định, nghiệm thu bộ định mức kinh tế kỹ thuật của Hội đồng thẩm định do thủ trưởng cơ quan, đơn vị thành lập | Mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22/5/2015 về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước. |

II. Mức chi xây dựng danh mục thiết bị đào tạo trình độ sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng

| STT | Nội dung chi | Mức chi cho 01 mô đun, môn học theo số lượng thiết bị trong từng mô đun, môn học (đơn vị tính: 1.000 đồng) | | |
|-----|---|---|--|---|
| | | Số lượng thiết bị trong một mô đun, môn học < 10 | Số lượng thiết bị trong một mô đun, môn học ≥10 và <20 | Số lượng thiết bị trong một mô đun, môn học ≥20 |
| 1 | Rà soát lại và hoàn thiện các đề xuất về dụng cụ và trang thiết bị đã nêu trong chương trình đào tạo | 50 | 100 | 150 |
| 2 | Xác định danh mục thiết bị dạy nghề theo từng môn học, mô-đun | 150 | 200 | 250 |
| 3 | Xác định yêu cầu sơ phạm cho từng thiết bị trong từng môn học, mô-đun | 250 | 300 | 400 |
| 4 | Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của từng thiết bị trong từng môn học, mô-đun | 350 | 500 | 600 |
| 5 | Xác định số lượng thiết bị tối thiểu cho từng thiết bị trong từng môn học, mô-đun | 400 | 500 | 600 |
| 6 | Tổng hợp danh mục thiết bị tối thiểu cho các môn học, mô-đun bao gồm: | | | |
| 6.1 | <i>Chuẩn tên gọi (chung loại) thiết bị.</i> | 50 | 50 | 50 |
| 6.2 | <i>Xác định số lượng tối thiểu u cho tất cả các môn học, mô-đun</i> | 400 | 400 | 400 |
| 6.3 | <i>Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của thiết bị (đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của tất cả môn học, mô-đun).</i> | 800 | 800 | 800 |
| 7 | Biên soạn danh mục thiết bị dạy nghề | 200 | 200 | 200 |
| 8 | Sửa chữa biên tập tổng thể | 200 | 200 | 200 |

Phụ lục 02
“NỘI DUNG VÀ MỨC CHI XÂY DỰNG DANH MỤC THIẾT BỊ ĐÀO TẠO
TỐI THIỂU TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG”
(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 03 năm/2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi theo từng trình độ đào tạo |
|-----------|---|--------------------|---|
| 1 | Xác định số lượng phòng chức năng | Phòng | 5.000 |
| 2 | Xác định các yêu cầu cơ bản của từng phòng chức năng | | |
| 2.1 | Xác định chủng loại thiết bị đào tạo | Thiết bị | 600 |
| 2.2 | Xác định yêu cầu sơ phạm cho từng thiết bị | Thiết bị | 500 |
| 2.3 | Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của từng thiết bị | Thiết bị | 800 |
| 2.4 | Xác định số lượng thiết bị cho từng chủng loại | Thiết bị | 650 |
| 3 | Biên soạn danh mục thiết bị đào tạo theo từng phòng chức năng | Thiết bị | 300 |
| 4 | Sửa chữa, biên tập tổng thể theo từng phòng chức năng | Thiết bị | 300 |
| 5 | Chi thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn, giám sát xây dựng | Thiết bị | 500 |

Phụ lục 03
“NỘI DUNG VÀ MỨC CHI XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT
TRONG ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP, CAO ĐẲNG”
(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 03 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| | Nội dung chi | Mức chi theo công việc/ môn học (mô đun)/ tín chỉ cho từng trình độ đào tạo | Mức chi theo từng phòng chức năng cho từng trình độ đào tạo |
|------------|--|---|---|
| I | Xác định định mức lao động | | |
| 1.1 | Xác định định mức lao động trực tiếp | 55 | |
| 1.2 | Xác định định mức lao động gián tiếp | 55 | |
| II | Xác định định mức thiết bị | | |
| 2.1 | Xác định chủng loại thiết bị | 75 | |
| 2.2 | Xác định thông số kỹ thuật cơ bản của từng thiết bị | 200 | |
| 2.3 | Xác định thời gian sử dụng thiết bị cho từng chủng loại | 250 | |
| 2.4 | Tổng hợp định mức thiết bị | 150 | |
| III | Xác định định mức tiêu hao vật tư | | |
| 3.1 | Xác định chủng loại vật tư tiêu hao | 225 | |
| 3.2 | Xác định số lượng/khối lượng vật tư cần thiết cho từng chủng loại vật tư | | |
| | <i>Xác định tỷ lệ thu hồi vật tư</i> | 1.250 | |
| | <i>Xác định khối lượng/số lượng vật tư tiêu hao</i> | 650 | |
| 3.3 | Xác định yêu cầu kỹ thuật cơ bản của vật tư | 450 | |
| 3.4 | Tổng hợp định mức tiêu hao vật tư | 450 | |
| IV | Xác định định mức sử dụng cơ sở vật chất | | |
| 4.1 | Định mức sử dụng khu học lý thuyết | | 5.000 |
| 4.2 | Định mức sử dụng khu thực hành, thực tập, thí nghiệm | | 5.000 |
| 4.3 | Định mức sử dụng các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật khác | | 5.000 |
| V | Biên soạn định mức kinh tế - kỹ thuật | 300 | |
| VI | Sửa chữa, biên tập tổng thể | 300 | |
| VII | Chi thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn, giám sát xây dựng | 500 | |

Phụ lục 04
“NỘI DUNG VÀ MỨC CHI XÂY DỰNG TIÊU CHUẨN CƠ SỞ VẬT CHẤT
TRONG THỰC HÀNH, THỰC NGHIỆM VÀ THÍ NGHIỆM CHO TỪNG
NGÀNH, NGHỀ”

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 03 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| TT | Nội dung chi | Đơn vị tính | Mức chi |
|-----------|---|--------------------|----------------|
| 1 | Xác định số lượng, diện tích, mặt bằng các phòng chức năng | | |
| 1.1 | Xác định số lượng các phòng chức năng | Phòng | 5.000 |
| 1.2 | Xác định cơ cấu cho từng phòng chức năng | Phòng | 5.000 |
| 1.3 | Xác định diện tích tối thiểu cho từng phòng chức năng | Phòng | 5.000 |
| 1.4 | Đề xuất sơ đồ mặt bằng bố trí thiết bị cho từng phòng chức năng | Sơ đồ | 5.000 |
| 2 | Xây dựng các tiêu chuẩn theo từng phòng chức năng | Tiêu chuẩn | 5.000 |
| 3 | Sửa chữa, biên tập tổng thể theo từng phòng chức năng | Phòng | 3.000 |
| 4 | Chi thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn, giám sát xây dựng | Nghề | 20.000 |

Phụ lục 05
“MỨC CHI ĐẶC THÙ XÂY DỰNG MỚI NGÂN HÀNG CÂU HỎI KIỂM TRA
KIẾN THỨC, NGÂN HÀNG BÀI KIỂM TRA THỰC HÀNH, THỬ NGHIỆM
ĐỀ THI ĐỀ TỎ CHỨC ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG NGHỀ QUỐC GIA VÀ ĐÁNH
GIÁ KỸ NĂNG THỰC HÀNH NGHỀ”

(Ban hành kèm theo Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 03 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

| TT | Nội dung chi | Mức chi |
|-----|--|-------------------------|
| 1 | Chi phân tích các phiếu phân tích công việc, các phiếu đơn vị năng lực xác định các kiến thức, kỹ năng cần thiết để biên soạn các câu hỏi kiểm tra kiến thức, bài kiểm tra thực hành | 100.000 đồng/phiếu |
| 2 | Lập bảng kiến thức thiết yếu theo tần xuất lặp lại, phân bố số lượng câu hỏi trắc nghiệm | 1.000.000 đồng/bậc |
| 3 | Biên soạn câu hỏi tự luận (1 câu hỏi tự luận là 1 đề kiểm tra kiến thức) | |
| 3.1 | Chi xác định yêu cầu, nhiệm vụ biên soạn câu hỏi tự luận | 500.000 đồng/câu |
| 3.2 | Chi xác định tài liệu, dụng cụ thực hiện câu hỏi tự luận | 1.000.000 đồng/câu |
| 3.3 | Chi xây dựng tiêu chí, hướng dẫn chấm điểm chi tiết câu hỏi tự luận | 3.000.000 đồng/câu |
| 4 | Xây dựng cấu trúc bài kiểm tra kiến thức | 1.000.000 đồng/bậc |
| 5 | Biên soạn bài kiểm tra thực hành | |
| 5.1 | Lập bảng kỹ năng quan trọng theo tần xuất lặp lại, xác định kỹ năng thiết kế bài kiểm tra thực hành | 3.000.000 đồng/bậc |
| 5.2 | Chi xác định yêu cầu, nhiệm vụ phải thực hiện, xác định các lưu ý khi tham dự kiểm tra | 500.000 đồng/bài |
| 5.3 | Chi mô tả yêu cầu kỹ thuật, chất lượng của sản phẩm | 500.000 đồng/bài |
| 5.4 | Chi xác định danh mục thiết bị, dụng cụ, vật liệu cho người tham dự thi và cho ban giám khảo | 2.000.000 đồng/bài |
| 5.5 | Chi xác định các tiêu chí chấm điểm | 500.000 đồng/bài |
| 5.6 | Chi xây dựng bảng hướng dẫn chấm điểm | 2.000.000 đồng/bài |
| 5.7 | Chi thuê chuyên gia vẽ AutoCAD cho các bài kiểm tra thực hành (nếu có) | 2.000.000 đồng/bài |
| 5.8 | Chi xây dựng tài liệu hướng dẫn tổ chức kiểm tra | 1.000.000 đồng/bài |
| 6 | Chi lập bảng danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị để đánh giá cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | 2.000.000 đồng/ bậc |
| 7 | Lấy ý kiến chuyên gia | |
| 7.1 | Về câu hỏi trắc nghiệm | 50.000 đồng/câu |
| 7.2 | Về câu hỏi tự luận | 1.500.000 đồng/câu |
| 7.3 | Về bài kiểm tra thực hành | 2.000.000 đồng/bài |
| 7.4 | Bảng Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia | 500.000 đồng/ý kiến/bậc |
| 8 | Chi thẩm định | |

| TT | Nội dung chi | Mức chi |
|-----------|---|-------------------------|
| 8.1 | Chi thẩm định cấu trúc bài kiểm tra kiến thức | 500.000 đồng/bậc |
| 8.2 | Chi thẩm định câu hỏi tự luận | 2.500.000 đồng/bài |
| 8.3 | Chi thẩm định bài kiểm tra thực hành | 4.000.000 đồng/bài |
| 8.4 | Bảng Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị đánh giá kỹ năng nghề quốc gia theo từng bậc trình độ kỹ năng nghề quốc gia. | 700.000 đồng/ý kiến/bậc |
| 8.5 | Chỉnh sửa bài kiểm tra thực hành sau khi đánh giá thử nghiệm | 2.000.000 đồng/bài |
| 9 | Chi thuê chuyên gia tư vấn, hướng dẫn, giám sát thực hiện biên soạn | 20.000.000 đồng/ngày |
| 10 | Chi biên tập tổng thể và nhập câu hỏi vào phần mềm quản lý, trộn, thiết lập đề thi | 30.000 đồng/câu |